VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số

58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 9683/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh về Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 10938/BKHĐT-QLQH ngày 27 tháng 12 năm 2023 về tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Toàn bộ địa giới hành chính phần lãnh thổ đất liền tỉnh Quảng Nam và vùng không gian biển được xác định theo Luật biển Việt Nam năm 2012, Nghị định

số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Tỉnh Quảng Nam với diện tích tự nhiên 10.574,86 km2, có tọa độ: từ 14°57’10” đến 16°03’50” vĩ độ Bắc, từ 107°12’40” đến 108°44’20” kinh độ Đông; phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng, phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, phía Đông giáp Biển Đông.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và các quy hoạch liên quan.

Chủ động kiến tạo, đổi mới mạnh mẽ tư duy, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của tỉnh; không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế; phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, hài hòa với tự nhiên, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế trên nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị của toàn cầu. Kết hợp giữa nội lực với ngoại lực, phấn đấu một số ngành, lĩnh vực thuộc nhóm dẫn đầu cả nước như công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí; công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp, dược liệu; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; dịch vụ du lịch.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội và giảm nghèo; đẩy mạnh tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống. Quan tâm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Phát triển kinh tế gắn với giữ gìn cảnh quan, bảo tồn di sản. Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; khơi dậy khát vọng xây dựng quê hương phồn vinh, hạnh phúc, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa truyền thống, ý chí tự lực, tự cường, bền bỉ của con người Xứ Quảng. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài.

Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Nam phấn đấu trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước; là cực tăng trưởng quan trọng của khu vực miền Trung - Tây Nguyên; có mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại; phát triển hàng không, cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch, công nghiệp cơ khí ô tô, cơ khí chế tạo, điện khí mang tầm khu vực; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu, chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp, silica mang tầm quốc gia; có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao; có nền văn hóa giàu bản sắc; đa số các cơ sở y tế, giáo dục đạt chuẩn quốc gia; có hệ thống đô thị đồng bộ, gắn kết với nông thôn.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm. Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 9 - 9,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 37,5 - 37,8%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 36 - 37,0%; thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 16,2 - 17,0%. GRDP bình quân đầu người đạt trên 7.500 USD. Năng suất lao động tăng bình quân 6,5 - 7%/năm. Kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP. Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP bình quân hằng năm trên 30%. Tổng vốn đầu tư toàn

xã hội tăng bình quân hằng năm trên 12%. Thu ngân sách tăng bình quân hằng năm trên 10%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng bình quân hằng năm trên 15%. Thu hút trên 15 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 08 triệu lượt khách quốc tế và 07 triệu khách nội địa. Thuộc nhóm tốt của cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước, chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công, chỉ số chuyển đổi số.

- Về văn hóa - xã hội: Tốc độ tăng dân số bình quân trên 1,8%/năm. Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 75 - 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%. Giải quyết việc làm mới tăng thêm mỗi năm 15.000 lao động. Tỷ lệ hộ nghèo dưới 3%. Có trên 75% trường mầm non, trên 90% trường tiểu học, trên 85% trường trung học cơ sở và 60% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 60% cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức dạy bơi cho học sinh. Đạt tỷ lệ 16 bác sĩ/vạn dân, 48 giường bệnh/vạn dân, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế. Duy trì tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 97%. Tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi. 100% di tích đã xếp hạng được tu bổ, tôn tạo; 100% di sản phi vật thể thuộc danh mục di sản phi vật thể quốc gia được bảo tồn, phát huy giá trị.

- Về môi trường, sinh thái: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 61%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100 %; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 60% số hộ được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn. 100% khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, 100% các cụm công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%, tại các điểm dân cư nông thôn đạt trên 90%; chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%; chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 90%. 100% các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia được đầu tư cho công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, phục hồi đa dạng sinh học và khai thác bền vững; 100% người dân ở vùng đệm được cải thiện sinh kế gắn với khu vực cần bảo vệ.

- Về kết cấu hạ tầng: Đầu tư Cảng hàng không Chu Lai đạt tiêu chuẩn cảng hàng không quốc tế với quy mô cấp 4F. Cảng biển Quảng Nam đạt tiêu chuẩn loại I

tiếp nhận tàu đến 50.000 DWT. 100% các trục giao thông quốc lộ, tỉnh lộ và các trục giao thông quan trọng kết nối các khu chức năng, các vùng sản xuất tập trung được nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch; trên 60% trục đường chính trong các đô thị được đầu tư hoàn chỉnh. Giao thông đường thủy nội địa thông suốt đúng chuẩn tắc luồng, đặc biệt là các tuyến đường thủy nội địa trên các sông Trường Giang, Cổ Cò, Thu Bồn, Vĩnh Điện. Hình thành một số loại hình giao thông thông minh. Hạ tầng số hiện đại và dữ liệu số đồng bộ, hoàn chỉnh, mạng 4G/5G phủ sóng 100% các địa phương trong tỉnh, tạo nền tảng để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. 100% các đường trục chính tại các phường, thị trấn được nâng cấp, mở rộng theo chuẩn đô thị tương ứng. Nhựa hóa và bê tông hóa 100% đường huyện, xã; cứng hóa và mở rộng theo tiêu chuẩn nông thôn mới 100% đường thôn. Kiên cố hóa 80% kênh mương các loại và công trình thuỷ lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn năng lượng tái tạo.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự và cơ sở vững mạnh toàn diện. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng thế trận lòng dân, thế trận khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc, phù hợp với sự phát triển của tình hình phòng thủ chung của đất nước. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại quốc phòng, đối ngoại nhân dân, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Nam phát triển toàn diện, hiện đại và bền vững, mang đậm bản chất văn hóa đặc trưng con người Xứ Quảng; phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, có đóng góp lớn cho ngân sách trung ương; là trung tâm du lịch quốc tế quan trọng trên cơ sở phát huy tối đa giá trị các di sản văn hóa thế giới và khu dự trữ sinh quyển thế giới. Cơ cấu nền kinh tế hài hòa, hợp lý với tính tự chủ và năng lực cạnh tranh cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phát triển kinh tế - xã hội hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu, chất lượng môi trường tốt. Chỉ số phát triển con người và thu nhập của người dân ở mức cao, đời sống hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới trên đất liền, biển, đảo được giữ vững và đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển của tỉnh

a) Hoàn thiện hệ thống hạ tầng

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông chiến lược như giao thông liên vùng Đông - Tây, cảng hàng không, cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, hạ tầng trọng yếu của khu vực nông thôn, hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục. Lấy phát triển bền vững kinh tế biển làm trọng tâm, xây dựng Quảng Nam trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, động lực phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên với hệ thống giao thông đồng bộ; liên kết vùng và quốc tế thông suốt; hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch ven biển sinh thái, hiện đại; hạ tầng nông thôn cải thiện rõ nét, hạ tầng nông nghiệp phát triển bền vững.

- Nâng cao chất lượng đô thị hóa ở cả các đô thị hiện hữu và đô thị mới. Từng bước giảm áp lực cho đô thị cổ Hội An trên cơ sở phát triển không gian đô thị vùng Đông thị xã Điện Bàn và các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình; phát triển mạnh thành phố Tam Kỳ trên cơ sở tổ chức sáp nhập hợp lý không gian với huyện Núi Thành, liên kết phát triển với các khu vực xung quanh.

b) Nâng cao năng lực cạnh tranh

- Phát huy tiềm năng, vai trò có tính động lực, lợi thế cạnh tranh của Khu kinh tế mở Chu Lai; tiềm năng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang; mở rộng và hình thành thêm các khu công nghiệp tại các vị trí thuận lợi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng. Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp cơ khí, tự động hóa, chế biến, chế tạo, vật liệu xây dựng. Tổ chức lại và nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác khoáng sản, công nghiệp dệt may, da giày; phát triển thêm các ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, sản xuất vật liệu mới, công nghiệp silica, công nghiệp dược liệu. Phát triển các loại hình dịch vụ du lịch mới như: Du lịch sự kiện, hội nghị, thể thao, du lịch nông thôn, miền núi; phát triển mạnh các khu du lịch ven biển, ven sông với đa dạng các loại hình vui chơi, giải trí, điều trị, chăm sóc sức khỏe.

- Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp gắn với tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó khuyến khích các loại hình kinh tế tập thể liên kết

với doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, đảm bảo ổn định vùng nguyên liệu cho chế biến sâu; phát triển mạnh về số lượng và chất lượng các sản phẩm OCOP gắn với hoạt động khởi nghiệp. Hình thành một số cụm liên kết ngành trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, nông nghiệp với một số doanh nghiệp lớn làm hạt nhân, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh làm vệ tinh.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút, quản lý dự án đầu tư nước ngoài; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phúc lợi xã hội

- Chuẩn hóa các trường lớp thuộc các cấp học, đảm bảo đủ lực lượng giáo viên đồng thời với nâng cao chất lượng giảng dạy và chất lượng học tập văn hóa, thể chất cho học sinh; cải thiện cơ bản điều kiện sinh hoạt và học tập cho con em học sinh đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Củng cố, mở rộng, nâng cao chất lượng các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn. Nâng cao chất lượng hệ thống y tế và số lượng y bác sỹ ở tất cả các tuyến; tăng cường hợp tác công - tư để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân, khuyến khích phát triển bệnh viện và phòng khám đa khoa tư nhân chất lượng cao.

- Nâng cấp, sử dụng hiệu quả các không gian sinh hoạt văn hóa, thể thao ở cơ sở, địa bàn khu dân cư. Nâng cấp, mở rộng và xây mới các thiết chế công cộng phục vụ cho người dân. Hình thành nhiều công viên chuyên đề, công viên cây xanh, quảng trường, sân tập thể thao tại các khu vực đô thị.

d) Nâng cao năng lực khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số và chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động sang công nghiệp, dịch vụ.

- Nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả chuyên gia khoa học và công nghệ là người nước ngoài và chuyên gia là người Việt Nam, đặc biệt là người Quảng Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu và đầu tư khoa học công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, chuyên môn hóa, tự động hóa cao; tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo và trở thành trụ cột chính trong nền kinh tế. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, sản phẩm cơ khí, điện, điện tử; hình thành trung tâm cơ khí đa dụng và ô tô quốc gia, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ gắn với dịch vụ hậu cần, logistic cảng biển, sân bay, đường sắt. Thúc đẩy phát triển dự án Trung tâm điện khí miền Trung gắn với các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí tại Khu kinh tế mở Chu Lai, tạo động lực phát triển mới cho tỉnh và vùng.

- Ưu tiên xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghiệp công nghệ cao tại khu vực đồng bằng để thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao, tự động hóa, giá trị gia tăng cao, đóng góp ngân sách lớn. Đổi mới công nghệ, phát triển hợp lý, bền vững các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến silica, may mặc, thời trang, đồ uống, hàng tiêu dùng, công nghiệp bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm gỗ. Đầu tư các cụm công nghiệp tại khu vực nông thôn, miền núi để phát triển các ngành công nghiệp gắn với giải quyết lao động, nguyên liệu tại chỗ; hạn chế tiếp nhận các ngành sản xuất sử dụng nhiều năng lượng, có nguy cơ gây ô nhiễm.

b) Ngành thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại, giữ vai trò chủ đạo; hình thành trung tâm logistics, vận tải đa phương thức; phát triển Cảng hàng không quốc tế Chu Lai và hệ thống Cảng biển Quảng Nam gắn với các khu phi thuế quan, khu công nghiệp; xây dựng trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang phục vụ hàng hóa từ Thái Lan, Lào vào Việt Nam và ngược lại. Nâng cao chất

lượng thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn, miền núi; đẩy mạnh tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm mang thương hiệu quốc gia sản xuất tại Quảng Nam đồng thời với đẩy mạnh tiêu thụ hàng Việt Nam chất lượng cao. Hình thành mạng lưới chợ, siêu thị văn minh, an toàn tại các trung tâm cấp huyện, xã, đồng thời với đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử. Phát triển dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng hiện đại. Dịch vụ thông tin liên lạc, vận tải hàng hóa, chuyển phát nhanh đáp ứng yêu cầu phát triển; nâng cấp, đổi mới các hình thức vận tải công cộng.

- Khai thác không gian thiên nhiên - văn hóa Quảng Nam trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa giá trị các Di sản văn hóa thế giới Hội An, Mỹ Sơn, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, tài nguyên biển, đảo, sông, hồ, núi rừng, các di tích lịch sử, văn hóa và đặc trưng con người Xứ Quảng; trọng tâm là phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao, sự kiện, hội nghị, chăm sóc sức khỏe...

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông nghiệp hữu cơ, an toàn theo hướng tăng cường liên kết chuỗi, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thích ứng biến đổi khí hậu; chuyển đổi cây trồng các vùng khô hạn, nhiễm mặn, các vùng trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi, các vùng chuyên canh rau màu, dược liệu có giá trị cao; hình thành các vùng sản xuất nông sản thực phẩm an toàn cung cấp cho đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch. Quy hoạch, đầu tư hạ tầng đảm bảo ổn định vùng lúa giống chất lượng cao. Phát triển nông nghiệp gắn với sản xuất các sản phẩm OCOP, đưa Quảng Nam trở thành địa phương dẫn đầu trong vùng về số lượng, chủng loại, chất lượng sản phẩm OCOP gắn với phong trào khởi nghiệp của thanh niên. Bảo tồn, phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với phát triển các sản phẩm nông nghiệp giàu bản sắc vùng miền. Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo nhóm hộ, trang trại, quy mô bán công nghiệp, an toàn. Đẩy mạnh kinh tế vườn, kinh tế trang trại, chuyển đổi trồng các loại cây ăn trái theo mùa vụ với các loại hình hợp tác xã kết hợp phát triển du lịch cộng đồng.

- Phát triển rừng bền vững trên cơ sở tăng chất lượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, phát triển thị trường tín chỉ carbon rừng, phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng với sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu tự nhiên.

Tăng thu nhập cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng. Chuyển đổi rừng sản xuất gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn với các loại cây có giá trị cao, hình thành các vùng trồng rừng nguyên liệu liên kết ổn định giữa người dân với doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng nghề cá, bao gồm cảng cá và các khu neo đậu, tránh trú bão; chuẩn hóa đội tàu đánh bắt vùng lộng, vùng khơi, chuyển đổi nghề cá ven bờ gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức nuôi biển phù hợp, khuyến khích nuôi thủy sản tại các hồ thủy lợi, thủy điện, tạo sinh kế ổn định cho đồng bào miền núi. Xã hội hóa mạnh dịch vụ hậu cần nghề cá, tạo chuyển biến tích cực về khai thác, bảo quản, chế biến sản phẩm thủy hải sản xuất khẩu. Phát triển khu bảo tồn thiên nhiên Cù Lao Chàm trở thành khu bảo tồn kiểu mẫu của cả nước.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Văn hóa, thể thao

- Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Xứ Quảng. Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới và hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh để trở thành tài nguyên du lịch. Nghiên cứu, xây dựng khu Đền thờ các Vua Hùng, Công viên danh nhân, chí sĩ yêu nước đồng thời với hoàn thiện quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng và các di tích lịch sử - văn hóa quan trọng khác trên địa bàn. Bảo tồn các tài nguyên văn hóa bản địa để xây dựng, phát triển các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo; đưa Quảng Nam trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật, điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa trong vùng với đô thị cổ Hội An và Khu di tích Mỹ Sơn làm hạt nhân. Đầu tư các quảng trường, công viên cấp đô thị và các công viên nhỏ, vườn hoa cây xanh, điểm sinh hoạt văn hóa - thể thao trong các khu dân cư.

- Đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao, xây dựng một số cơ sở thi đấu đạt chuẩn, đủ điều kiện để tổ chức các giải quốc gia, quốc tế; quan tâm phát triển hoạt động thể dục thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế mạnh của tỉnh, cùng với phát triển thể dục thể thao quần chúng để tăng cường sức khỏe cho Nhân dân.

b) Giáo dục và đào tạo

Phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo, bao gồm công lập và ngoài công lập, từ cấp học mầm non đến đại học; xây dựng nền giáo dục mở,

hiện đại, tiên tiến, có cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân. Chú trọng giáo dục, đào tạo mang tính hội nhập, hình thành các cơ sở giáo dục, đào tạo chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - nhà đầu tư theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn. Phát triển mạng lưới đi đôi với đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy theo hướng chuẩn hóa và tiến đến hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo tại các đô thị lớn, nơi có điều kiện; thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng, đào tạo nghề quan tâm giáo dục cho trẻ khuyết tật, trẻ sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, cân đối giữa các địa phương trong tỉnh; giữa y tế dự phòng, phục hồi chức năng với y tế điều trị. Khuyến khích phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao, kỹ thuật mũi nhọn, chuyên sâu ở các bệnh viện tuyến tỉnh, đồng thời với củng cố, kiện toàn y tế cơ sở, đảm bảo phòng chống dịch, chăm sóc sức khỏe ban đầu và điều trị các bệnh đơn giản. Mở rộng liên kết, hợp tác công tư các trung tâm y tế tuyến huyện và các trạm y tế tuyến xã để khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có và đáp ứng nhu cầu tại chỗ của Nhân dân. Phát triển hệ thống bác sĩ gia đình. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ, kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc gia và thế giới, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các loại dịch bệnh trong tương lai. Đẩy mạnh số hóa và ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động khám và điều trị. Tăng cường thu hút nguồn lực xã hội đầu tư các bệnh viện kỹ thuật cao đạt tiêu chuẩn quốc tế kết hợp với loại hình du lịch nghỉ dưỡng và điều trị, chăm sóc sức khỏe.

d) An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng đảm bảo an sinh xã hội. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị; thực hiện bình đẳng giới; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; hoàn chỉnh hệ thống bảo hiểm. Quan tâm cuộc sống cho thương bệnh binh, người có công, gia đình chính sách, đồng bào

dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, người khuyết tật, yếu thế. Tăng cường chăm sóc sức khỏe và tinh thần cho người hưu trí, người già, người cao tuổi. Thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện. Củng cố các cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước, tạo điều kiện cho các tổ chức thiện nguyện xây dựng các cơ sở bảo trợ xã hội chất lượng cao. Khuyến khích đầu tư các khu dưỡng lão, các trung tâm huấn luyện kỹ năng sống cho trẻ em, các dịch vụ chăm sóc thai sản. Nâng cao chất lượng sống mọi mặt của Nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và tinh thần; phấn đấu giảm nghèo bền vững, không tái nghèo, không còn nhà tạm. Hoàn thành sắp xếp dân cư miền núi và nâng cấp, xây mới nhà ở cho người có công; đảm bảo điều kiện chỗ ở cho công nhân và người có thu nhập thấp.

đ) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đào tạo nguồn nhân lực đủ khả năng tiếp thu, làm chủ các công nghệ tiên tiến. Đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trí tuệ nhân tạo, kết nối internet vạn vật, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học vào các lĩnh vực trọng tâm: công nghiệp chế biến chế tạo, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, phát triển đô thị, nông thôn, miền núi, cải cách hành chính, quản lý nhà nước... Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm tính bền vững. Hình thành khu công nghệ thông tin, các khu nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao.

e) Cải cách hành chính và chuyển đổi số

Phát triển chính quyền số một cách đồng bộ, kết nối xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã, đưa các hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường số dựa trên dữ liệu và công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động. Phát triển các nền tảng số, hệ thống thông tin, ứng dụng dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu số. Tái cấu trúc các ứng dụng dùng chung của tỉnh theo mô hình kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh, hình thành và phát triển kho dữ liệu tập trung, tiến tới hình thành dữ liệu lớn của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định; tăng

cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống, kết nối dữ liệu quốc gia, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp; thương mại điện tử chiếm tỷ lệ cao trong thương mại toàn tỉnh; đảm bảo an toàn thông tin, xử lý kịp thời sự cố về an toàn, an ninh mạng.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội và phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Đầu tư, phát triển theo mô hình cấu trúc không gian "hai vùng, hai cụm động lực, ba hành lang phát triển", phát huy tiềm năng và lợi thế địa kinh tế - văn hóa - chính trị để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hai vùng bao gồm vùng Đông và vùng Tây, trong đó:

+ Vùng Đông gồm các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng ven biển: Là vùng động lực của tỉnh với các ngành kinh tế chủ đạo là kinh tế biển, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp; tập trung các đô thị lớn, trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh. Tam Kỳ là đô thị trung tâm hành chính, kinh tế, giáo dục, đào tạo; Hội An là đô thị sinh thái - văn hóa - du lịch, giao lưu quốc tế với các sản phẩm đặc sắc có chiều sâu văn hóa; Điện Bàn là đô thị phát triển công nghiệp, khoa học, đổi mới sáng tạo.

+ Vùng Tây gồm các huyện miền núi: Là vùng bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên; phát triển vùng nguyên liệu lâm sản và dược liệu quốc gia; kinh tế vườn, trang trại, chăn nuôi; khai thác thủy điện, khoáng sản; bảo vệ khu vực biên giới. Đô thị Khâm Đức - Phước Sơn và Thạnh Mỹ - Nam Giang là các đô thị chuyển tiếp, kết nối, giao lưu phát triển giữa khu vực đồng bằng tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng với Tây Nguyên và các nước trên hành lang quốc tế Đông - Tây. Tập trung đầu tư các trục quốc lộ liên kết vùng Đông với vùng Tây để tạo động lực phát triển vùng Tây.

- Hai cụm động lực gồm:

+ Cụm Điện Bàn - Hội An - Đại Lộc: Là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh, kết nối với các không gian kinh tế của thành phố Đà Nẵng. Hình thành chuỗi đô thị ven sông, ven biển thông qua các tuyến đường bộ và hệ thống sông Vu Gia, Thu Bồn, Cổ Cò; phát triển hành lang du lịch dựa trên tuyến giao thông đường thủy. Nâng cao chất lượng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và các cụm công nghiệp

tại Điện Bàn. Điều chỉnh các cụm công nghiệp trên trục quốc lộ 14B huyện Đại Lộc theo hướng kết nối, mở rộng thành các khu công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, môi trường đảm bảo; phát triển không gian đô thị Điện Bàn và Hội An gắn kết với đô thị hóa của thành phố Đà Nẵng, hình thành đô thị nghỉ dưỡng - giải trí ven biển và ven sông Cổ Cò.

+ Cụm Tam Kỳ - Núi Thành - Phú Ninh: Kết nối các không gian kinh tế của 03 đơn vị hành chính này thành khu vực phát triển kinh tế công nghiệp, dịch vụ logistic cảng biển, hàng không, thương mại, du lịch biển, y tế, giáo dục - đào tạo, đô thị thông minh, trong đó sáp nhập huyện Núi Thành với thành phố Tam Kỳ để phát triển thành đô thị loại I. Chu Lai là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, với hạt nhân là ngành công nghiệp cơ khí ô tô, tiếp tục tái cấu trúc đồng thời với tổ chức sản xuất các sản phẩm mới phù hợp với xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Liên kết với tỉnh Quảng Ngãi trở thành cực tăng trưởng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

- Ba hành lang phát triển gồm:

+ Hành lang động lực kinh tế ven biển từ đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến ven biển: Tập trung các không gian công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao, du lịch xanh và chuỗi đô thị sông, biển gắn với cảng biển và Cảng hàng không Chu Lai.

+ Hành lang dọc đường Đông Trường Sơn và đường Hồ Chí Minh thuộc không gian phía Tây của tỉnh: Tập trung công nghiệp thuỷ điện, khai thác, chế biến khoáng sản, nông, lâm nghiệp, bảo tồn, phát huy văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số; là cửa ngõ giao thương với các tỉnh Tây Nguyên và tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và Nam Lào - Bắc Campuchia.

b) Phương án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

- Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Quảng Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, địa giới hành chính, tên địa lý cụ thể các ĐVHC cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Phát triển các đô thị xanh, sinh thái, gắn với cảnh quan, môi trường tự nhiên có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại và thông minh; quy hoạch và đầu tư xây dựng các thiết chế công cộng quan trọng như quảng trường, công viên cây xanh, công viên chuyên đề; các khu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cho các lứa tuổi.

- Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị với thúc đẩy liên kết phát triển vùng. Nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với gia tăng hiệu quả kinh tế đô thị; nâng cấp đồng bộ về hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội, công trình kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thân thiện với môi trường. Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, giàu bản sắc, trở thành động lực và không gian phát triển mới. Đầu tư mở

rộng đô thị tại các trung tâm hành chính cấp huyện, gắn kết với mạng lưới giao thông liên vùng, chú trọng chất lượng dịch vụ đô thị. Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung Khu kinh tế mở Chu Lai phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế, nâng cao hiệu quả kinh tế, cảnh quan đô thị.

- Đến năm 2025, nâng cấp 02 đô thị Nam Phước và Hà Lam lên đô thị loại IV, hình thành 04 đô thị mới là Duy Nghĩa - Duy Hải, Bình Minh, Đại Hiệp, Tam Dân; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 37%.

- Đến năm 2030, nâng cấp Hội An lên đô thị loại II, Điện Bàn lên đô thị loại III, Ái Nghĩa lên đô thị loại IV, hình thành 02 đô thị mới là Việt An và Kiểm Lâm; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 40%.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn

a) Định hướng phân bổ các điểm dân cư nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn, miền núi hài hòa với quá trình đô thị hóa; phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng và đặc thù của từng vùng lãnh thổ. Tổ chức, phân bố các điểm dân cư nông thôn tách biệt với các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện để đảm bảo lưu thông hàng hóa thuận lợi trên các tuyến giao thông chính và an toàn cho các điểm dân cư. Đầu tư, tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị. Tập trung sắp xếp, ổn định dân cư miền núi, vùng thiên tai trên cơ sở phù hợp với địa hình, tránh di dời lớn, cải tạo mặt bằng nhiều dễ gây sạt lở đất.

b) Tổ chức lãnh thổ nông thôn gắn với phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí khu vực dân cư thuận lợi cho di chuyển đến các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp sạch, an toàn, nông nghiệp sinh thái đô thị, nông nghiệp gắn với du lịch văn hóa, cộng đồng. Đầu tư hệ thống hạ tầng vùng sản xuất tập trung, vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Phát triển kinh tế lâm nghiệp và tổ chức trồng cây công nghiệp, dược liệu có giá trị kinh tế cao gắn liền với sơ chế, chế biến thô tại các huyện miền núi, chế biến sâu tại các khu công nghiệp. Hình thành các cụm chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học và đảm bảo khoảng cách đến khu dân cư theo đúng quy định.

c) Phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Bố trí sắp xếp ổn định dân cư nông thôn hướng đến hình thành các điểm dân cư theo tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch khác có liên quan. Hạn chế việc đô thị hóa tự phát ở khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng các tiêu chí để xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cấp huyện, xã gắn với du lịch cộng đồng. Quy hoạch kết nối nông thôn với đô thị, kết nối giữa các vùng miền.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Phương án phát triển khu kinh tế

Tiếp tục phát triển 02 khu kinh tế trọng điểm là Khu kinh tế mở Chu Lai và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang.

- Thu hút nguồn lực của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai theo hướng khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng và cả nước với đột phá chính là ngành cơ khí lắp ráp, chế tạo ô tô, điện khí và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, tự động hóa, điện tử và các sản phẩm sau khí quy mô quốc gia. Hình thành trung tâm chế biến dược liệu quốc gia, trung tâm công nghiệp silica của khu vực miền Trung. Khai thác tối đa công năng và năng lực của hệ thống cảng biển, sân bay. Phát triển các khu phi thuế quan gắn với cảng biển, sân bay là các trung tâm sản xuất, gia công, chế tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao và các hoạt động thương mại, dịch vụ đặc thù. Hình thành các đô thị mới hiện đại, sinh thái; các khu du lịch cao cấp.

- Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang là khu kinh tế logistics, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến đường bộ hành lang quốc tế Đông - Tây. Xây dựng cảng cạn gắn với hệ thống cảng biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Dung Quất; đẩy mạnh các hoạt động kho bãi, phân loại, đóng gói, trung chuyển... sử dụng lực lượng lao động tại chỗ là chủ yếu.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

b) Phương án phát triển khu công nghiệp

Rà soát, điều chỉnh quy mô các khu công nghiệp đang triển khai, loại bỏ phần diện quy hoạch không phù hợp, tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng và thu hút đầu tư.

Bổ sung các khu công nghiệp mới tại Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Phú Ninh, Tiên Phước, gắn với hành lang các tuyến quốc lộ, cao tốc trên địa bàn tỉnh và các tuyến tỉnh lộ thuận lợi. Các khu công nghiệp phía Đông đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi phát triển theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, tập trung thu hút các ngành công nghiệp hạn chế phát thải ra môi trường, có giá trị gia tăng cao, sử dụng đất và năng lượng tiết kiệm.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp

Sắp xếp và phân bố các cụm công nghiệp hợp lý gắn với các chính sách, giải pháp quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm tại chỗ. Bố trí các cụm công nghiệp gần với các nguồn nguyên liệu, đảm bảo khoảng cách phù hợp với các khu đô thị và khu dân cư. Bổ sung các cụm công nghiệp gắn với chế biến nông lâm sản, dược liệu, khoáng sản, vật liệu xây dựng tại khu vực các huyện miền núi hoặc các xã miền núi thuộc khu vực đồng bằng. Quản lý chặt chẽ việc xử lý môi trường tại các cụm công nghiệp. Chuyển đổi hình thức nhà nước đầu tư quản lý cụm công nghiệp sang hình thức nhà nước hỗ trợ giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp; hạ tầng bên trong cụm công nghiệp do doanh nghiệp đầu tư, quản lý, khai thác.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

d) Phương án phát triển các khu du lịch

Định hướng phát triển không gian du lịch dựa trên giá trị và sự phân bố của các nguồn tài nguyên du lịch, kết cấu hạ tầng và nhu cầu của khách du lịch trên 04 không gian chính:

- Không gian phát triển du lịch di sản văn hóa - lịch sử, gồm Khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, Khu di sản văn hóa thế giới Hội An gắn với Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm. Khai thác thế mạnh du lịch văn hóa tham quan di tích, du lịch nghiên cứu văn hóa kết hợp với du lịch trải nghiệm. Bảo tồn và phát huy hợp lý các di sản văn hóa thế giới.

- Hình thành không gian phát triển du lịch ven biển Duy Xuyên - Thăng Bình kết nối không gian du lịch Hội An trên cơ sở phát huy các giá trị tự nhiên sông - biển.

Xây dựng các trung tâm hội thảo, hội nghị, trung tâm thương mại, các khu vui chơi giải trí và các khu nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp, các công trình thể thao tiêu chuẩn Olympic.

- Không gian phát triển du lịch sinh thái kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc tại các huyện miền núi phía Tây của tỉnh. Tập trung bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch cộng đồng, ẩm thực địa phương.

- Không gian phát triển du lịch nông thôn ở những khu vực có điều kiện. Tập trung xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu gắn với văn hóa vùng miền; duy trì hoạt động các làng nghề và sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, OCOP, hướng đến trở thành các sản phẩm du lịch.

4. Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực

- Tập trung nguồn lực đầu tư mạng lưới hạ tầng then chốt vùng Đông. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thu hút nguồn lực xã hội để tham gia đầu tư phát triển các hạ tầng trọng yếu như sân bay, cảng biển, khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu đô thị, khu du lịch - giải trí - thể thao - tổ chức sự kiện, khu xử lý rác thải, nước thải, các công trình cấp điện, cấp nước, hạ tầng thông tin, viễn thông. Tăng cường thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, khai thác du lịch, thương mại, dịch vụ, giải quyết việc làm, đóng góp cho ngân sách tỉnh.

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hình thành các đô thị khang trang, hiện đại. Chú trọng các ngành sản xuất, kinh doanh gắn với nguyên liệu tại khu vực nông thôn, miền núi. Sắp xếp lại rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng ven biển phù hợp với quy hoạch phát triển vùng Đông, tạo điều kiện phát triển kinh tế gắn với phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, dịch vụ.

5. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp, dược liệu gắn với khoanh nuôi, bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phục hồi đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng. Xây dựng lực lượng bảo vệ rừng chuyên nghiệp kết hợp với sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ rừng. Cho thuê dịch vụ môi trường rừng để trồng dược liệu và khai thác du lịch sinh thái, gắn với du lịch cộng đồng tại các các thôn, bản. Phát triển các sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt hữu cơ và các sản phẩm OCOP.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từ nguồn nguyên liệu tại chỗ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp chế biến nông lâm, khoáng sản; thực hiện nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ thủy điện để tạo thêm thu nhập cho người dân.

- Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch bền vững; giải quyết những vấn đề cấp thiết như bình đẳng giới, xóa mù chữ, suy dinh dưỡng trẻ em.

- Củng cố hệ thống y tế cơ sở và đầu tư y tế tuyến huyện miền núi, đảm bảo đáp ứng phần lớn công tác khám chữa bệnh thông thường ở miền núi. Đầu tư hệ thống trường lớp kiên cố kết hợp phòng tránh thiên tai; quan tâm đến các cơ sở bán trú, nội trú. Đẩy nhanh hoàn thành sắp xếp dân cư gắn với hình thành các điểm dân cư, khu dân cư có đời sống ổn định. Đầu tư hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất với các tuyến đường tỉnh lộ, quốc lộ để thuận tiện vận tải hàng hóa miền núi với đồng bằng.

6. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh. Gắn kết hợp tác quốc phòng với các lĩnh vực khác, nhất là giữa đối ngoại quốc phòng với an ninh và kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh. Giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, biển, đảo. Thực hiện kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Mở rộng quan hệ hợp tác, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh với 05 loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không theo hướng hiện đại, phù hợp với định hướng quy hoạch quốc gia; bảo đảm kết nối nội vùng và liên vùng theo các trục hành lang kinh tế ven biển, hành lang kinh tế Đông - Tây, kết nối đồng bộ với cả nước và liên thông

quốc tế. Lấy các đầu mối giao thông cảng hàng không, cảng biển Quảng Nam, cửa khẩu quốc tế Nam Giang làm trọng điểm; nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch các trục quốc lộ kết nối Đông - Tây như 14D, 14B, 14G, 14H, 40B, 24C và hoàn thiện các trục kết nối Bắc - Nam, các trục kết nối phục vụ các khu chức năng trong Khu kinh tế mở Chu Lai; hình thành mạng lưới giao thông trọng yếu liên kết vùng từ đồng bằng đến miền núi, kết nối thông suốt giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang và khu vực Tây Nguyên, các nước theo hành lang quốc tế Đông - Tây.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường tỉnh gắn kết các hành lang kinh tế, khu kinh tế và các đô thị; phát triển các tuyến đường huyện có tính kết nối liên huyện để nâng cấp thành các tuyến đường tỉnh. Xây dựng các cầu qua sông Trường Giang, Cổ Cò với công nghệ hiện đại, kiến trúc độc đáo phù hợp với cảnh quan đô thị ven biển và thúc đẩy phát triển du lịch. Phát triển hệ thống giao thông thông minh liên vùng; xây dựng các khu vực bến, bãi đỗ xe thuận tiện trong các đô thị, các bãi xe thông minh tại các khu vực trọng điểm. Mở rộng và cứng hóa cơ bản các trục đường giao thông nông thôn kết nối đến đường trục xã.

- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Chu Lai với quy mô sân bay đạt cấp 4F, là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hàng không quốc tế với các hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, logistics hàng không; trung tâm đào tạo và huấn luyện bay; trung tâm sửa chữa bảo dưỡng các loại máy bay, sản xuất linh phụ kiện ngành hàng không; gắn kết với khu phi thuế quan và các khu công nghiệp công nghệ cao, hình thành trung tâm sản xuất, chế tác, gia công các sản phẩm công nghệ cao, giá trị cao, xuất nhập khẩu đường hàng không.

- Đầu tư tuyến luồng mới Cửa Lở kết nối vào các khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa, Tam Giang,... đảm bảo tiếp nhận tàu có tải trọng đến 50.000 DWT gắn với khu phi thuế quan, khu công nghiệp, cảng hàng không, ga đường sắt; hình thành trung tâm logistics đa phương tiện. Xây dựng cảng biển Quảng Nam trở thành trung tâm cảng biển - dịch vụ logistics container của miền Trung - Tây Nguyên, là đầu mối hàng hóa quan trọng của hành lang quốc tế Đông - Tây.

- Từng bước đầu tư nạo vét luồng các tuyến sông Cổ Cò, Trường Giang, Thu Bồn, khai thác vận tải đường thủy nội địa theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây kết nối với các đảo trong khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi và các khu du lịch, đô thị

Đà Nẵng - Hội An - Duy Hải, Duy Nghĩa - Bình Minh - Tam Kỳ - Núi Thành; phát triển đồng bộ hệ thống cảng, bến thủy nội địa, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm kết nối hệ thống giao thông đường thủy nội địa với các loại hình giao thông khác.

- Phát triển hệ thống ga đường sắt gắn với các tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh theo quy hoạch đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện hữu, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và tuyến đường sắt Đà Nẵng - Tây Nguyên. Nghiên cứu đầu tư 02 tuyến đường sắt đô thị kết nối vào mạng lưới đường sắt đô thị của thành phố Đà Nẵng, bao gồm tuyến kết nối từ cảng hàng không quốc tế Chu Lai và tuyến kết nối từ thành phố Hội An.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Phương án phát triển năng lượng

Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và đẩy mạnh phát triển các dự án năng lượng theo tiềm năng của địa phương; khai thác tối đa tiềm năng các nguồn thủy điện, tận dụng nguồn thủy năng trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để khai thác thủy điện; đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác, ...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh,...), đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà phù hợp điều kiện thực tế, nhu cầu của tỉnh và phù hợp với Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo môi trường, bảo vệ rừng và an ninh nguồn nước.

- Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, các trạm và đường dây trung, hạ thế đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải, đặc biệt là các phụ tải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế; đảm bảo đạt và duy trì tiêu chí điện theo bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII, VIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin truyền thông

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ kết nối số cho người dân. Tập trung phát triển hạ tầng di động băng rộng 4G/5G, phủ sóng mạng di động và mạng cáp quang băng rộng đến tất cả các thôn, bản, khu vực dân cư tập trung, làm cơ sở quan trọng cho sự phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Quảng Nam; tăng nhanh tỷ lệ người dùng Internet, đặc biệt ở khu vực nông thôn; nâng cao dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng; thực hiện phủ sóng các vùng trắng, vùng lõm về kết nối mạng băng thông rộng. Kết hợp tăng cường dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đối với các ngành, lĩnh vực. Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng ngầm, ngầm hóa hạ tầng ngoại vi tại các khu vực yêu cầu cao về mỹ quan; khu vực các tuyến, đường, phố chính tại thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn và trung tâm các huyện; khu du lịch, di tích; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư mới.

- Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới; mở rộng mạng truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị, thanh toán không dùng tiền mặt, để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tích hợp, bổ sung hạng mục hạ tầng viễn thông, ứng dụng, kết nối mạng IoT, cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị.

- Phát triển ngành công nghiệp công nghệ số có chọn lọc, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; phát triển các doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số có khả năng dẫn dắt làm chủ công nghệ, cung cấp sản phẩm số, giải pháp phần mềm phục vụ kinh tế số, chính quyền số, đô thị thông minh được đưa vào ứng dụng thực tế trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác trên cả nước.

- Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và logistics. Phát triển ngành báo chí, truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt. Xây dựng Trung tâm

giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, phát triển bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ để phục vụ chính quyền số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp thoát nước

- Phát triển hệ thống thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm, áp dụng công nghệ hiện đại, từng bước đồng bộ, phục vụ cấp nước đa ngành, đa mục tiêu. Phát triển thành 06 vùng cấp nước thủy lợi gồm: thượng nguồn Vu Gia, Thu Bồn, lưu vực sông Ly Ly, hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn, Bắc hồ Phú Ninh, Nam hồ Phú Ninh. Kết nối liên thông, điều hòa cung ứng bảo đảm an ninh nguồn nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, đô thị, dịch vụ và các ngành kinh tế khác; gắn với các vùng tiêu thoát nước: Điện Nam, Đại Thắng, Xuân Phú, Duy Xuyên, Bàu Bàng - Tam Đàn, Tam Xuân.

Nạo vét các sông Cổ Cò, Tam Kỳ, Bàn Thạch, Trường Giang để tăng cường khả năng tích trữ và kịp thời thoát nước, chống ngập úng, hướng đến phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Khai thác hợp lý các công trình cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp hiện có, từng bước đầu tư nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới theo phân vùng cấp nước, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước toàn tỉnh. Ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung tại khu vực vùng Đông; xây dựng mạng lưới cấp nước tập trung tại các khu vực trung tâm huyện, xã, kết nối phục vụ liên xã, đáp ứng nhu cầu sử dụng. Nguồn nước chủ yếu từ hồ Phú Ninh, hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia.

(Chi tiết tại Phụ lục IX, X)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý chất thải. Xây dựng 03 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực Bắc Quảng Nam, Nam Quảng Nam và thành phố Hội An. Tại mỗi huyện, thị xã, thành phố, lựa chọn vị trí phù hợp hình thành ít nhất 01 khu xử lý chất thải đảm bảo dự phòng khi có sự cố tại khu vực đồng bằng. Ưu tiên áp dụng các công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, kết hợp thu hồi năng lượng hoặc công nghệ tái sản xuất phân bón hữu cơ, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

- Chất thải rắn sinh hoạt thông thường thu gom về các khu xử lý tập trung cấp vùng hoặc địa phương; chất thải rắn tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chất thải y tế thu gom về khu xử lý chất thải rắn cấp vùng; riêng chất thải rắn nguy hại phải được thu gom, xử lý tại các khu vực xử lý chuyên dụng. Đối với nước thải tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, nước thải y tế phải được thu gom xử lý, đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa - thể thao

Nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, tạo lập không gian sinh hoạt văn hóa cho mọi lứa tuổi. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà văn hóa, nhà thi đấu, sân vận động. Hình thành Khu liên hợp thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia. Phát triển khoảng 10 sân gôn đạt tiêu chuẩn phục vụ thể thao, du lịch trong nước và quốc tế tại Tam Kỳ, Điện Bàn, Núi Thành, Thăng Bình, Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn. Phát triển sâu rộng, bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Asiad và Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp

- Đầu tư hệ thống trường lớp chuẩn thuộc các bậc học; nâng cấp, hoàn thiện các trường phổ thông bán trú, nội trú miền núi. Xây dựng một số trường tiên tiến, ứng dụng công nghệ giảng dạy, học tập hiện đại tại các trung tâm đô thị lớn. Phát triển các trường tư thục chất lượng cao, dạy ngoại ngữ.

- Tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiệm cận chất lượng đào tạo, trình độ các nước Asean - 4, có kỹ năng nghề phù hợp tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, phục vụ phát triển các ngành nghề trọng điểm của tỉnh và vùng động lực miền Trung. Thu hút nhân tài phục vụ công tác hoạch định chiến lược và trực tiếp làm việc trong các ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh.

- Xây mới các khu giáo dục đào tạo để hình thành trung tâm giáo dục phía Bắc gắn với Đại học Đà Nẵng; phía Nam theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu, tiêu chuẩn quốc tế đối với một số lĩnh vực của vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng y tế

- Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đầu tư hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng phát triển y tế số, khám chữa bệnh từ xa. Đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn cấp vùng, khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp, phát triển hạ tầng cơ sở y tế, mở rộng quy mô giường bệnh; phát triển kỹ thuật mũi nhọn y tế chuyên sâu. Tập trung hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh. Ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống trung tâm y tế tuyến huyện. Cải tạo, nâng cấp, hệ thống trạm y tế đạt tiêu chí y tế trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới. Phát triển mạnh y tế chăm sóc sức khỏe gắn với du lịch nghỉ dưỡng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

4. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng xã hội hóa. Thu hút đầu tư các viện dưỡng lão chất lượng cao; xây dựng, phát triển các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người già neo đơn, không nơi nương tựa; quan tâm đảm bảo cuộc sống cho người có công, gia đình chính sách.

- Mở rộng, nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, trung tâm điều dưỡng người tâm thần, cơ sở cai nghiện ma túy, đảm bảo quy mô, năng lực tiếp nhận phù hợp nhu cầu thực tiễn. Đầu tư nâng cấp các trung tâm dịch vụ việc làm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường lao động, kết nối thông suốt với hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm trong tỉnh, khu vực và cả nước, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

5. Phương án phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các tổ chức khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo công lập, nâng cao năng lực hoạt động nghiên cứu, làm chủ công nghệ để chuyển giao ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Hình thành Trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo xếp hạng quốc gia và khu vực trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chính xác, tự động hóa. Đầu tư đơn vị phân tích, kiểm định tập trung, chuyên sâu của tỉnh với các trang thiết bị hiện đại, đủ năng lực phân tích, kiểm định chất lượng phục vụ chung cho công tác quản lý về tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các ngành khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường, y tế, nông nghiệp.

- Xây dựng trung tâm công nghệ sinh học để tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học, dược liệu; hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ bảo tồn các giống cây trồng quý hiếm, sản xuất nông nghiệp an toàn, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ tư vấn, tìm kiếm, môi giới, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Tập trung đầu tư, xây dựng và phát triển Trung tâm thông tin và thống kê khoa học và công nghệ của tỉnh. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động dịch vụ thông tin, thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn

- Phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại; khuyến khích các cơ sở sản xuất quy mô lớn tự xây dựng đội và trụ sở doanh trại cho lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của riêng mình. Phân bố không gian hạ tầng phòng cháy chữa cháy theo vùng, định hướng mỗi đơn vị cấp huyện có tối thiểu 01 đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, ưu tiên các huyện khu vực đồng bằng; bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận lợi về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Chú trọng bảo vệ các khu dân cư, các cơ quan,

cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình văn hóa, các khu rừng. Phát huy sức mạnh của toàn xã hội, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích; đẩy mạnh xã hội hóa; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại, tiến tới đạt tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

7. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

- Xây dựng và hình thành các trung tâm logistics tại Khu Kinh tế mở Chu Lai gắn với Cảng biển Quảng Nam, Cảng hàng không quốc tế Chu Lai; trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang.

- Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An và huyện Núi Thành. Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tập trung chủ yếu tại Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn và mỗi trung tâm huyện đầu tư ít nhất 01 siêu thị hoặc trung tâm thương mại với quy mô phù hợp.

- Xúc tiến đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông súc sản miền Trung - Tây Nguyên tại huyện Thăng Bình với quy mô cấp vùng; xây dựng ít nhất 07 chợ đầu mối và các chợ biên giới tại cửa khẩu Nam Giang, cửa khẩu Tây Giang. Tiếp tục nâng cấp, cải tạo, xây dựng chợ truyền thống, chợ đô thị, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ các chợ; đầu tư xây dựng hình thành các tuyến phố đêm, khu chợ đêm gắn với các điểm du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực tài nguyên đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc

gia thời kỳ 2021 - 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chỉ tiêu bổ sung trong kỳ Quy hoạch theo nhu cầu phát triển của tỉnh được thực hiện khi có quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

- Vùng liên huyện phía Đông: Là vùng động lực của tỉnh Quảng Nam gồm các huyện, thị xã, thành phố theo đơn vị hành chính thuộc khu vực đồng bằng. Định hướng là vùng kinh tế tổng hợp, các ngành kinh tế chủ đạo là kinh tế biển, dịch vụ, du lịch, công nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao; là khu vực tập trung các đô thị lớn, nơi bố trí trung tâm hành chính của tỉnh, các trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao lớn của tỉnh; là đầu mối giao thông, giao lưu của tỉnh Quảng Nam nói riêng và của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Vùng liên huyện phía Tây: Gồm các huyện theo đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi. Định hướng là vùng trồng trọt, chế biến nông, lâm, dược liệu và du lịch; công nghiệp thủy điện, khoáng sản, kinh tế cửa khẩu; cửa ngõ kết nối giữa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam với các tỉnh Nam Lào, Đông - Bắc Thái Lan; vùng quan trọng trong giữ gìn ổn định chính trị, tăng cường công tác đối ngoại, đảm bảo an ninh biên giới đất liền.

2. Quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện Thăng Bình: Là khu vực trung tâm của tỉnh, có chức năng kết nối, điều phối phát triển các ngành, lĩnh vực; phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại và du lịch ven biển.

- Vùng huyện Phú Ninh: Là vùng bảo tồn rừng phòng hộ đảm bảo điều tiết lũ và bảo vệ môi trường; khai thác hợp lý giá trị cảnh quan sinh thái tự nhiên phát triển du lịch; vùng nguyên liệu và sản xuất chế biến nông lâm sản.

- Vùng huyện Duy Xuyên: Là trung tâm phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp; phía Tây phát huy giá trị di sản văn hóa Mỹ Sơn, phía Đông phát triển du lịch sinh thái ven biển gắn kết với đô thị cổ Hội An.

- Vùng huyện Đại Lộc: Là một trong những vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc Quảng Nam, tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng, có vai trò quan trọng trong sự kết nối kinh tế Trung Trung Bộ với Tây Nguyên; phát triển nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp.

- Vùng huyện Quế Sơn, Nông Sơn: Là vùng phát triển du lịch làng quê sông nước, công nghiệp, dịch vụ, thương mại gắn với nông lâm, khoáng sản; cung cấp nguyên vật liệu chế biến nông lâm sản gắn với phát triển các làng nghề truyền thống; thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Vùng huyện Hiệp Đức: Là vùng phát triển về công nghiệp, dịch vụ thương mại của tỉnh. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là kết cấu hạ tầng khu vực miền núi giàu tài nguyên thiên nhiên, phát triển vùng nông nghiệp và trang trại.

- Vùng huyện Tiên Phước: Là vùng bảo tồn rừng phòng hộ đảm bảo điều tiết lũ và bảo vệ môi trường; phát triển trồng rừng gỗ lớn, cây nguyên liệu và sản xuất chế biến nông lâm sản; hình thành các mô hình kinh tế vườn, kinh tế trang trại.

- Vùng huyện Phước Sơn: Là cửa ngõ của tỉnh Quảng Nam kết nối với khu vực Tây Nguyên; trung tâm kết nối một số huyện miền núi; phát triển công nghiệp, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; phát triển trồng rừng gỗ lớn, cây nguyên liệu, dược liệu.

- Vùng huyện Bắc Trà My: Phát triển nông, lâm nghiệp và dược liệu; khai thác năng lượng thủy điện phù hợp, đảm bảo điều kiện môi trường; phát triển dịch vụ du lịch gắn với cảnh quan tự nhiên các hồ thủy điện, di tích lịch sử cách mạng, văn hoá đặc trưng của đồng bào dân tộc.

- Vùng huyện Nam Giang: Là khu vực phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Nam Giang; khu vực phát triển chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng.

- Vùng huyện Đông Giang: Là vùng nguyên liệu, dược liệu, phát triển và sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; tập trung, bảo tồn và phát huy làng nghề thủ công truyền thống, giá trị văn hóa Cơ Tu gắn với phát triển du lịch.

- Vùng huyện Nam Trà My: Là huyện miền núi phía Tây tỉnh Quảng Nam, cửa ngõ thông thương trong quan hệ vùng Tây Nguyên; vùng tập trung phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng với sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực.

- Vùng huyện Tây Giang: Là khu vực có vai trò kết nối giao lưu kinh tế, văn hóa, du lịch phía Tây Bắc của tỉnh, phát triển cửa khẩu phụ Tây Giang - Kạ Lừm thành cửa khẩu chính; phát triển nông lâm nghiệp, năng lượng và cung ứng các nguyên vật liệu phục vụ công nghiệp; bảo tồn đa dạng sinh học.

IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: Các Vườn quốc gia Sông Thanh, Bạch Mã; các Khu dự trữ thiên nhiên gồm Cù Lao Chàm, Ngọc Linh, Bà Nà - Núi Chúa; các Khu bảo tồn loài và sinh cảnh gồm Sao La, Voi, Chà Vá chân xám tại Tam Mỹ Tây; các nguồn nước cấp sinh hoạt; các đô thị loại II, III; Khu bảo vệ 1 của Khu di tích lịch sử văn hóa Mỹ Sơn và các di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên; các khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn đất ngập nước, vùng đất ngập nước quan trọng; các hành lang đa dạng sinh học; các hành lang bảo vệ nguồn nước mặt cấp nước sinh hoạt; các khu dân cư tập trung tại các đô thị loại IV, loại V.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo vệ, phát huy giá trị và sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quốc gia, quốc tế đã thành lập, gồm các vườn quốc gia, các khu dự trữ thiên nhiên; các khu bảo tồn loài và sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan di tích văn hóa, lịch sử và các hệ thống rừng đặc dụng, các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn. Thành lập mới Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Chà Vá chân xám tại Tam Mỹ Tây; Khu dự trữ thiên nhiên Lim xanh; Khu bảo vệ cảnh quan Chiến Thắng tại Núi Thành và Nam Trà My; Khu bảo tồn đất ngập nước hạ lưu sông Thu Bồn; Khu bảo tồn biển Tam Hải.

- Bảo vệ các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi bản địa, các loài đặc hữu, nguy cấp có giá trị; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái đặc thù, có giá trị cao về đa dạng sinh học, có vai trò lớn trong bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát triển có hiệu quả các nguồn gen có giá trị. Kiểm soát hiệu quả loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại.

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Duy trì mạng lưới quan trắc môi trường hiện có; phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường khi cần thiết. Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và môi trường không khí. Xây dựng và phát triển 40 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt; 21 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 07 trạm, điểm quan trắc nước biển ven bờ; 40 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 06 điểm quan trắc đất và 07 điểm quan trắc trầm tích.

d) Bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Các khu xử lý chất thải phải đảm bảo cách ly các khu dân cư, đô thị; không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

- Khoanh vùng đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo cách ly trong các khu dân cư, đô thị; hình thành các nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách theo quy định, khuyến khích xã hội hóa mô hình công viên nghĩa trang.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên. Thăm dò, khai thác và chế biến tại các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, không gây tổn hại môi trường, lãng phí tài nguyên khoáng sản.

- Quản lý khai thác vàng theo hướng bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; thành lập một số nhà máy chế biến tại các địa điểm phù hợp để gia tăng giá trị.

- Khai thác cát trắng, tận thu cát trắng tại các địa điểm triển khai xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở, công nghiệp, khu kinh tế,… để phục vụ cho việc phát triển trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ silica.

- Phát triển các cơ sở công nghiệp hóa chất, sản xuất vật liệu chịu lửa từ nguồn nguyên liệu dolomit tại địa phương. Phát triển hợp lý ngành vật liệu xây dựng, ưu tiên vật liệu mới. Khai thác có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu xây dựng tại địa phương đối với khai thác vật liệu xây dựng thông thường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX, XX, XXI)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tài nguyên nước được phân thành 06 tiểu lưu vực chính: Thượng nguồn sông Vu Gia, thượng nguồn sông Thu Bồn, sông Ly Ly, hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn, Bắc sông Tam Kỳ - Trường Giang, Nam sông Tam Kỳ - Trường Giang. Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch theo thứ tự ưu tiên: Nhu cầu nước cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; nhu cầu nước duy trì dòng chảy tối thiểu; nhu cầu nước cho nông nghiệp; nhu cầu nước cho công nghiệp; nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác. Trong điều kiện bình thường, nguồn nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh; trường hợp hạn hán, thiếu nước thì tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 80%, chăn nuôi 100%, trồng trọt 85%, thủy sản 80%.

- Triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước; xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

- Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước

đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; kiểm kê tài nguyên nước. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển. Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng lũ về các hồ chứa thủy điện, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác cho việc ra quyết định điều tiết lũ. Chủ động phòng tránh bão lũ theo các cấp độ rủi ro thiên tai, nhất là tại khu vực ven biển, ven sông, vùng có khả năng cao về lũ ống, lũ quét. Bảo đảm an toàn cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và các lĩnh vực khác. Sắp xếp dân cư khu vực miền núi; xây dựng các chòi tránh bão, lũ cho Nhân dân tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của bão, lũ.

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra. Xây dựng Trung tâm điều hành phòng chống thiên tai cấp tỉnh hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ trong giám sát và điều hành.

X. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định một số dự án dự kiến ưu tiên thực hiện theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để đầu tư từ ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư; tiến độ thực hiện các dự án sẽ tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực của địa phương trong thời kỳ quy hoạch. Khi khả năng nguồn lực đáp ứng, xem xét bổ sung đầu tư một số dự án khác phù hợp với định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Quảng Nam dựa trên 04 trụ cột chính là du lịch; công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp năng lượng; thương mại, dịch vụ logistics và nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục hoàn thiện bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tiết giảm các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp bằng ứng dụng công nghệ số, xây dựng chính quyền số. Phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo, tái đào tạo, chuyển đổi nghề, thu hút nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh giao lưu quốc tế, hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia về đào tạo nguồn nhân lực, phát triển và chuyển giao công nghệ. Cải thiện năng suất lao động theo hướng thúc đẩy chuyển dịch lao động từ ngành năng suất thấp sang ngành năng suất cao kết hợp với đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ. Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có lợi thế như du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp năng lượng, sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao. Khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi số và triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Đẩy mạnh liên kết phát triển các dịch vụ thương mại, logitics phát triển chuỗi sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, du lịch.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách. Tái cơ cấu, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững, tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế, sử dụng rộng rãi hóa đơn điện tử. Nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hoàn thành đúng tiến độ các dự án, đảm bảo chất lượng công trình. Ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư".

- Lựa chọn, thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm. Tập trung thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công - tư trong phát triển hạ tầng chiến lược, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông, sân bay, cảng biển.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số, thúc đẩy tăng trưởng dân số cơ học. Chú trọng đầu tư nhà ở công nhân, nhà ở xã hội và nhà ở cho nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia, gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Quảng Nam.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành trọng điểm về công nghiệp chế biến, dược liệu, dược phẩm, mỹ phẩm, chế tạo, xây dựng, du lịch, hàng không, cảng biển. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp.

- Thu hút, kêu gọi đầu tư khu giáo dục đại học theo tiêu chuẩn quốc tế tại Quảng Nam để hình thành 02 trung tâm gồm phía Bắc tại Điện Bàn gắn kết với thành phố Đà Nẵng và phía Nam gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

- Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, lưu vực các sông, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin dựa trên nền tảng số đối với tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Huy động mạnh mẽ nguồn lực của xã hội và doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp lập quỹ khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ đặt ra trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Tăng cường hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành phố lân cận, các địa phương trong vùng và cả nước trên từng lĩnh vực cụ thể, nhằm tranh thủ đà tăng trưởng và lợi thế của các địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác trên cơ sở cùng có lợi, tạo dựng mối quan hệ lâu dài, bền vững. Tăng cường thúc đẩy mối liên kết với thành phố Đà Nẵng trong xây dựng kết cấu hạ tầng và phân bổ các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đào tạo nhân lực; giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với Khu kinh tế Dung Quất để hình thành Trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của khu vực duyên hải Trung Bộ và cả nước.

- Đẩy mạnh hợp tác biên giới với nước bạn Lào và hợp tác quốc tế, tăng cường thúc đẩy hoạt động sản xuất, thương mại và du lịch. Tích cực thiết lập quan hệ hợp tác với các địa phương nước ngoài, nâng cao hình ảnh, vị thế tỉnh Quảng Nam, hiện thực hóa tầm nhìn và mục tiêu phát triển tỉnh Quảng Nam trong từng giai đoạn.

6. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu áp dụng các mô hình thực tiễn quản lý phát triển đô thị, nông thôn ở một số nước, một số khu vực có điều kiện tương đồng với tỉnh. Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến và thực hiện đồng bộ các chính sách, thiết chế để triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt, tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết đô thị. Quản lý giám sát chặt chẽ việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng lân cận.

- Quản lý, giám sát xây dựng nông thôn mới có bản sắc riêng gắn với đô thị hóa hợp lý các khu vực trung tâm của nông thôn và các điểm dân cư nông thôn. Chú trọng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường văn hóa, xã hội đặc trưng của các vùng nông thôn, miền núi. Tổ chức thực hiện và theo dõi chặt chẽ quá trình tái định cư, sắp xếp dân cư, đảm bảo sự phát triển bền vững.

7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo hướng đồng bộ.

- Đổi mới công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam:

a) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

e) Thực hiện rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan; đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ quy hoạch; (iv) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024; (v) đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có): chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam trong việc nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2025	Dự kiến đến năm 2030
1	Tam Kỳ	II	II	II
2	Hội An	III	III	II
3	Điện Bàn	IV	IV	III
4	Núi Thành	IV	IV	IV
5	Phú Thịnh	V	V	V
6	Tam Dân	Chưa là đô thị	V	V
7	Nam Phước	V	IV	IV
8	Duy Nghĩa - Duy Hải	Chưa là đô thị	V	V
9	Kiểm Lâm	Chưa là đô thị	Chưa là đô thị	V
10	Hà Lam	V	IV	IV
11	Bình Minh	Chưa là đô thị	V	V
12	Ái Nghĩa	V	V	IV
13	Đại Hiệp	Chưa là đô thị	V	V
14	Đông Phú	V	V	V
15	Hương An	V	V	V
16	Tân Bình	V	V	V
17	Việt An	Chưa là đô thị	Chưa là đô thị	V
18	Tiên Kỳ	V	V	V
19	Khâm Đức	V	V	V
20	Trà My	V	V	V
21	Thạnh Mỹ	V	V	V

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2025	Dự kiến đến năm 2030
22	P'Rao	V	V	V
23	Trung Phước	V	V	V
24	Tắc Pỏ	V	V	V
25	Tơ Viêng	V	V	V

Ghi chú:

- Dự kiến sáp nhập thành phố Tam Kỳ - huyện Núi Thành giai đoạn 2026 - 2030, định hướng phát triển lên đô thị loại I.

- Thị xã Điện Bàn: Đến năm 2030 nâng cấp lên thành cấp hành chính là thành phố.

- Huyện Duy Xuyên: Đến năm 2030 đô thị Nam Phước mở rộng kết nối với đô thị Duy Nghĩa - Duy Hải, đô thị Kiểm Lâm và các xã lân cận nâng cấp lên thành cấp hành chính là thị xã Duy Xuyên.

- Huyện Thăng Bình: Đến năm 2030 đô thị Hà Lam mở rộng kết nối với đô thị Bình Minh và các xã lân cận, nâng cấp lên thành cấp hành chính là thị xã Thăng Bình.

- Các đô thị Tắc Pỏ, thị trấn Tơ Viêng hình thành cấp hành chính là thị trấn giai đoạn 2021 - 2025; đô thị Tam Dân, Đại Hiệp hình thành cấp hành chính là thị trấn giai đoạn 2026 - 2030;

- Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hệ thống đô thị quốc gia;

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Loại hình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế mở Chu Lai	Khu kinh tế ven biển	Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình, Núi Thành	27.040	Thành lập tại Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang	Khu kinh tế cửa khẩu	Huyện Nam Giang	34.160	Thành lập tại Quyết định số 211/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với quy mô 31.060 ha; định hướng mở rộng về phía Đông, dọc theo tuyến Quốc lộ 14D, quy mô mở rộng khoảng 3.100 ha
Tổng cộng				**61.200**	

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Ghi chú
I	**Trong Khu kinh tế mở Chu Lai**		**4.554,46**	
1	Khu công nghiệp Tam Thăng, trong đó:		653,16	
-	Khu công nghiệp Tam Thăng	Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình	197,13	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp Tam Thăng 2		103,00	
-	Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	Huyện Thăng Bình	242,00	
-	Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng 2	Huyện Thăng Bình	111,03	
2	Khu công nghiệp Tam Hiệp, trong đó:		260,30	
-	Khu công nghiệp cảng - hậu cần cảng Tam Hiệp	Huyện Núi Thành	260,30	Đã thành lập
3	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, trong đó:		700,00	
-	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai	Huyện Núi Thành	341,70	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải	Huyện Núi Thành	243,30	
-	Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải mở rộng	Huyện Núi Thành	115,00	
4	Khu công nghiệp Tam Anh, trong đó:		1.545,00	
-	Khu công nghiệp Tam Anh 1	Huyện Núi Thành	167,05	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp Tam Anh - Hàn Quốc	Huyện Núi Thành	193,05	

STT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Ghi chú
-	Khu công nghiệp Tam Anh - An An Hòa	Huyện Núi Thành	435,80	
-	Khu công nghiệp Thaco Chu Lai	Huyện Núi Thành	451,00	
-	Khu công nghiệp Tam Anh 3	Huyện Núi Thành	298,10	
5	Khu công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí	Huyện Núi Thành	431,00	
6	Khu công nghiệp Nam Thăng Bình	Huyện Thăng Bình	655,00	
7	Khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình	Huyện Thăng Bình	310,00	
II	**Ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai**		**5.611,34**	
1	Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Thị xã Điện Bàn	357,08	Đã thành lập
2	Khu công nghiệp Đông Quế Sơn	Huyện Quế Sơn	211,26	Đã thành lập
3	Khu công nghiệp Thuận Yên	Thành phố Tam Kỳ	108,00	Đã thành lập
4	Khu công nghiệp Phú Xuân	Huyện Phú Ninh	230,00	
5	Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 1	Các huyện: Quế Sơn, Thăng Bình	245,00	
6	Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 2	Huyện Thăng Bình	770,00	
7	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Điện Tiến	Thị xã Điện Bàn	400,00	

STT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Ghi chú
8	Khu công nghiệp Đại Lộc	Huyện Đại Lộc	600,00	
9	Khu công nghiệp Đại Sơn	Huyện Đại Lộc	300,00	
10	Khu công nghiệp Tây Quế Sơn	Huyện Quế Sơn	1.200,00	
11	Khu công nghiệp Công nghệ cao 2	Huyện Thăng Bình	300,00	
12	Khu công nghiệp phía Tây cao tốc đoạn qua huyện Thăng Bình	Huyện Thăng Bình	400,00	
13	Khu công nghiệp Bình Lâm - Bình Lãnh	Các huyện: Hiệp Đức, Thăng Bình	490,00	
Tổng diện tích			**10.165,80**	

Ghi chú:

- Tùy vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
1	**Thành phố Tam Kỳ**		**36,5**
1.1	Cụm công nghiệp Trường Xuân I	P. Trường Xuân	16,5
1.2	Cụm công nghiệp Trường Xuân II	P. Trường Xuân	20
2	**Thành phố Hội An**		**40,33**
1.1	Cụm công nghiệp Thanh Hà	Phường Thanh Hà	30,33
2.2	Cụm công nghiệp Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	10
3	**Thị xã Điện Bàn**		**359,65**
3.1	Cụm công nghiệp Thương Tín	Xã Điện Nam Đông	39,73
3.2	Cụm công nghiệp Nam Dương	Xã Điện Nam Đông	46,18
3.3	Cụm công nghiệp An Lưu	Xã Điện Nam Đông	48,9
3.4	Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1	Xã Điện Thắng Trung	52,47
3.5	Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2	Xã Điện Hòa	25,37
3.6	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	45
3.7	Cụm công nghiệp Bồ Mưng	Xã Điện Thắng Bắc	10
3.8	Cụm công nghiệp Vân Ly	Xã Điện Quang	10
3.9	Cụm công nghiệp Thái Sơn	Xã Điện Tiến	32
3.10	Cụm công nghiệp Làng nghề Đông Khương	Xã Điện Phương	10
3.11	Cụm công nghiệp Tây Điện Bàn	Xã Điện Phước	40
4	**Huyện Bắc Trà My**		**86,4**
4.1	Cụm công nghiệp Tinh dầu quế	TT Trà My	11,4

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
4.2	Cụm công nghiệp Trà Kót	Xã Trà Kót	20
4.3	Cụm công nghiệp Trà Giác	Xã Trà Giác	10
4.4	Cụm công nghiệp Suối Trưu	Xã Trà Sơn	10
4.5	Cụm công nghiệp Trà Đông	Xã Trà Đông	10
4.6	Cụm công nghiệp Trà Dương	Xã Trà Dương	15
4.7	Cụm công nghiệp TT Trà My	TT Trà My	10
5	**Huyện Đại Lộc**		**583,73**
5.1	Cụm công nghiệp Mỹ An	Xã Đại Quang	20
5.2	Cụm công nghiệp Đại Đồng 1	Xã Đại Đồng	20
5.3	Cụm công nghiệp Đại Đồng 2	Xã Đại Đồng	49,35
5.4	Cụm công nghiệp Đại An	Xã Đại Nghĩa	75
5.5	Cụm công nghiệp Đại Hiệp	Xã Đại Hiệp	50
5.6	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2	Xã Đại Nghĩa	25
5.7	Cụm công nghiệp Đại Quang 2	Xã Đại Quang	55
5.8	Cụm công nghiệp Đại Chánh 2	Xã Đại Chánh	42,51
5.9	Cụm công nghiệp Ấp 5	Xã Đại Nghĩa	20,5
5.10	Cụm công nghiệp Mỹ An 2	Xã Đại Quang	30
5.11	Cụm công nghiệp Đông Phú	Xã Đại Hiệp	53,3
5.12	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1	Xã Đại Nghĩa	13,07
5.13	Cụm công nghiệp Đại Tân 1	Xã Đại Tân	20
5.14	Cụm công nghiệp Đại Tân 2	Xã Đại Tân	20
5.15	Cụm công nghiệp Đại Phong 1	Xã Đại Phong	20
5.16	Cụm công nghiệp Đại Phong 2	Xã Đại Phong	20
5.17	Cụm công nghiệp Đại Sơn	Xã Đại Sơn	20
5.18	Cụm công nghiệp Tích Phú	Xã Đại Hiệp	30

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
6	**Huyện Đông Giang**		**75**
6.1	Cụm công nghiệp Thôn Bốn	Xã 3	45
6.2	Cụm công nghiệp A Sờ	Xã Mà Cooih	15
6.3	Cụm công nghiệp Jơ Ngây	Xã Jơ Ngây	15
7	**Huyện Duy Xuyên**		**224,65**
7.1	Cụm công nghiệp Tây An	Xã Duy Trung	60
7.2	Cụm công nghiệp Đông Yên	Xã Duy Trinh	22
7.3	Cụm công nghiệp Tây An 1	Xã Duy Trung	45
7.4	Cụm công nghiệp Duy Nghĩa 1	Xã Duy Nghĩa	47,65
7.5	Cụm công nghiệp Gò Biên	Xã Duy Hòa	50
8	**Huyện Hiệp Đức**		**224,01**
8.1	Cụm công nghiệp Bà Huỳnh	Xã Sông Trà	10
8.2	Cụm công nghiệp Sông Trà	Xã Sông Trà	50
8.3	Cụm công nghiệp An Tráng	Xã Bình Sơn	5
8.4	Cụm công nghiệp Quế Thọ	Xã Quế Thọ	9,93
8.5	Cụm công nghiệp Quế Thọ 2	Xã Quế Thọ	5
8.6	Cụm công nghiệp Tân An	Thị trấn Tân An	5,29
8.7	Cụm công nghiệp Gò Hoang	Xã Bình Lâm	5,99
8.8	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	Xã Quế Thọ	18
8.9	Cụm công nghiệp Việt An	Xã Bình Lâm	9,8
8.10	Cụm công nghiệp Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	10
8.11	Cụm công nghiệp Vườn Lục	Xã Bình Lâm	5
8.12	Cụm công nghiệp Sông Trà 2	Xã Sông Trà	30
8.13	Cụm công nghiệp Sông Trà 3	Xã Sông Trà	20
8.14	Cụm công nghiệp Tân Bình	TT Tân Bình	20
8.15	Cụm công nghiệp Quế Thọ 4	Xã Quế Thọ	20

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
9	**Huyện Nam Giang**		**67,2**
9.1	Cụm công nghiệp Thôn Hoa	TT Thạch Mỹ	37,2
9.2	Cụm công nghiệp Cà Đăng	Xã Cà Đăng	30
10	**Huyện Nam Trà My**		**36**
10.1	Cụm công nghiệp Trà Mai - Trà Don	Xã Trà Don	10
10.2	Cụm công nghiệp Trà Nam - Trà Linh	Xã Trà Nam	14
10.3	Cụm công nghiệp Trà Dơn - Trà Leng	Xã Trà Dơn	12
11	**Huyện Nông Sơn**		**105**
11.1	Cụm công nghiệp Nông Sơn	TT Trung Phước	15
11.2	Cụm công nghiệp Trung An	TT Trung Phước	30
11.3	Cụm công nghiệp Quế Trung	TT Trung Phước	30
11.4	Cụm công nghiệp Trường Sơn Đông	Xã Quế Lâm	30
12	**Huyện Núi Thành**		**287,5**
12.1	Cụm công nghiệp Khối 7	Thị trấn Núi Thành	11,4
12.2	Cụm công nghiệp Nam Chu Lai	Xã Tam Nghĩa	60,2
12.3	Cụm công nghiệp Tam Mỹ Tây	Xã Tam Mỹ Tây	50
12.4	Cụm công nghiệp Làng nghề Tam Tiến	Xã Tam Tiến	22
12.5	Cụm công nghiệp Nam Chu Lai 2	Xã Tam Nghĩa	73,9
12.6	Cụm công nghiệp Tam Mỹ Tây 1	Xã Tam Mỹ Tây	70
13	**Huyện Phú Ninh**		**250,06**
13.1	Cụm công nghiệp Tam Đàn	Xã Tam Đàn	15,46
13.2	Cụm công nghiệp Chợ Lò	Xã Tam Thái	32,6
13.3	Cụm công nghiệp Phú Mỹ	Xã Tam Phước	27,5
13.4	Cụm công nghiệp Đồi 30	Thị trấn Phú Thịnh và xã Tam Dân	74,5

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
13.5	Cụm công nghiệp Tam Dân	Xã Tam Dân	35
13.6	Cụm công nghiệp Tam Lộc	Xã Tam Lộc	30
13.7	Cụm công nghiệp Hòa Bình	Xã Tam Thái	35
14	**Huyện Phước Sơn**		**100**
14.1	Cụm công nghiệp Khâm Đức	Thị trấn Khâm Đức	15
14.2	Cụm công nghiệp Phước Hiệp	Xã Phước Hiệp	45
14.3	Cụm công nghiệp Phước Hòa	Xã Phước Hòa	40
15	**Huyện Quế Sơn**		**309,36**
15.1	Cụm công nghiệp Quế Cường	Xã Quế Cường	73,45
15.2	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	Thị trấn Đông Phú	46
15.3	Cụm công nghiệp Hương An	Xã Hương An	24,41
15.4	Cụm công nghiệp Gò Đồng Mặt	Xã Quế Thuận	35
15.5	Cụm công nghiệp Đồng Dài	Xã Quế Phú	30
15.6	Cụm công nghiệp Núi Dàng	Xã Quế Mỹ	30
15.7	Cụm công nghiệp Núi Hương	Xã Quế Mỹ	45,5
15.8	Cụm công nghiệp làng nghề Đông Phú	Thị trấn Đông Phú	25
16	**Huyện Tây Giang**		**25,75**
16.1	Cụm công nghiệp Ch’nooc	Xã Ch'om	8,75
16.2	Cụm công nghiệp Bhalêê	Xã Bhalêê	5
16.3	Cụm công nghiệp A Tiêng	Xã ATiêng	6
16.4	Cụm công nghiệp A Ró	Xã Lăng	6
17	**Huyện Thăng Bình**		**275**
17.1	Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được	Xã Bình Triều	75

STT	Dự án, công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)
17.2	Cụm công nghiệp Kế Xuyên - Quán Gò	Xã Bình Trung	10
17.3	Cụm công nghiệp Bình An	Xã Bình Định Bắc	20
17.4	Cụm công nghiệp Dốc Tranh	Xã Bình Lãnh	10
17.5	Cụm công nghiệp Rừng Lãm	Xã Bình Trị	10
17.6	Cụm công nghiệp Bình Hòa	Xã Bình Giang	50
17.7	Cụm công nghiệp Quý Xuân	Xã Bình Quý	20
17.8	Cụm công nghiệp Châu Xuân Tây	Xã Bình Định Nam	40
17.9	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Bình Phục	Xã Bình Phục	40
18	**Huyện Tiên Phước**		**94,8**
18.1	Cụm công nghiệp Tài Đa	Xã Tiên Phong	50
18.2	Cụm công nghiệp số 1 Tiên Cảnh	Xã Tiên Cảnh	6
18.3	Cụm công nghiệp Rừng Cấm	Xã Tiên Hiệp	13,8
18.4	Cụm công nghiệp Tiên Cẩm	Xã Tiên Cẩm	10
18.5	Cụm công nghiệp Phường thuốc - Phú Xuân	Xã Tiên Phong, Tiên Mỹ	15
Tổng			**3.180,94**

***Ghi chú*:** *Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.*

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
A1	**Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc**			
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050			
A2	**Mạng lưới đường tỉnh**			
I	**Các tuyến hiện hữu cải tạo, nâng cấp**			
1	Đường tỉnh 603	Giao đường trục chính phía Bắc đô thị Điện Bàn	Quốc lộ 1	Trục chính đô thị/ 4 làn
2	Đường tỉnh 603B (thuộc hệ thống Đường bộ Ven biển Việt Nam)	Giáp Đà Nẵng	Giao QL.14H tại Cửa Đại	Trục chính đô thị/ 4 - 6 làn
3	Đường tỉnh 605	Điện Hòa (Ranh giới Đà Nẵng)	Giao ĐT.610B	Cấp IV/2 làn
4	Đường tỉnh 606	Đường Hồ Chí Minh	Cửa khẩu phụ Tây Giang	Cấp V, IV/2 làn
5	Đường tỉnh 607	Điện Ngọc	Hội An	Trục chính đô thị/ 4-8 làn
6	Đường tỉnh 607B	ĐT.608 (Ngã ba Lai Nghi)	ĐT.603B (Ngã 3 Thương Tín)	Trục chính đô thị/ 4 làn
7	Đường tỉnh 608	Giao QL14H (cầu Cẩm Kim)	Giao ĐT.609	Cấp III/2-4 làn

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
8	Đường tỉnh 609	Giao QL1 (Vĩnh Điện)	Giao Đường Hồ Chí Minh	Cấp IV-III/2-4 làn
9	Đường tỉnh 609B	Giao QL14B (Ngã ba Đại Hiệp)	Giao QL14H (Ngã tư Kiểm Lâm)	Cấp III/2 làn
10	Đường tỉnh 609C	Giao ĐT.609B tại km9+750	Giao QL.14B tại Km51+230	Cấp IV/2 làn
11	Đường tỉnh 610B	Giao QL.1	Giao ĐT.609C	Cấp IV/2 làn
12	Đường tỉnh 611	Giao ĐT.613	Ngã ba Trung Phước	Cấp IV/2 làn
13	Đường tỉnh 611B	Giao ĐT.611 (Thị trấn Đông Phú)	Giao QL.14E (Ngã ba Phú Bình)	Cấp IV/2 làn
14	Đường tỉnh 612	Giao QL14E (Thăng Bình)	Giao ĐT.614 (Tiên Phước)	Cấp IV/2 làn
15	Đường tỉnh 613	Giao QL1 (Ngã ba Bình Nguyên)	Giao đường hành lang biển (Bình Dương)	Cấp III/2 làn
16	Đường tỉnh 613B	Giao QL14E (Ngã 3 Bình Minh)	Bến đò Tam Hải	Cấp IV/2 làn
17	Đường tỉnh 614	Thị trấn Tiên Kỳ	Ngã 3 Việt An	Cấp IV/2 làn
18	Đường tỉnh 615	Giao ĐT.613B tại Thăng Bình	Giao QL.14E tại Hiệp Đức	Cấp IV/2 làn
19	Đường tỉnh 615B	Giao QL.40B tại Tiên Hiệp	Giao đường ĐTS tại Hiệp Đức	Cấp IV/2 làn
20	Đường tỉnh 616	Tam Kỳ	Giao QL.40B tại Tiên Kỳ	Cấp IV/2 làn
21	Đường tỉnh 617	Giao QL.1 tại Tam Hiệp	Giao QL.40B tại Trà Dương	Cấp V-IV/2 làn

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
22	Đường tỉnh 618	Cảng Quảng Nam (bến Kỳ Hà)	Giao QL1 (Ngã ba An Tân)	Cấp II/4 làn
23	Đường tỉnh 619	Giao với đường tỉnh 603B (tại Đế Võng)	CHK Chu Lai	Cấp II/6-8 làn
24	Đường tỉnh 620	Cảng Quảng Nam (bến Kỳ Hà)	Cao tốc ĐN-QN	Cấp II/2-4 làn
II	**Các tuyến mới**			
1	Đường tỉnh 603C	Giao ĐT.603B tại Điện Ngọc	Ranh giới TP Đà Nẵng tại Đại Hiệp	Cấp IV/2-4 làn
2	Đường tỉnh 604	Giao QL.14G tại Đông Giang	Giao ĐT.609 tại Đại Lộc	Cấp V, IV/2 làn
3	Đường tỉnh 605B	Giao QL.14B tại Đại Lộc	Giao QL.14H tại Duy Xuyên	Cấp IV/2 làn
4	Đường tỉnh 610	Giao đường ven biển tại Duy Hải	Giao QL.14H tại Duy Phú	Cấp IV, III/2 làn
5	Đường tỉnh 613C	Giao ĐBVB tại xã Bình Sa	Giao QL.14E tại xã Bình Lâm	Cấp IV, III/2 làn
6	Đường tỉnh 619B	Giao QL14H tại Nam Phước	Giao ĐT.619 tại Bình Sa	Cấp IV, III/2 làn
7	Đường ĐT.606B	Giao QL14D tại Nam Giang	Giao ĐT.606 tại Tây Giang	Cấp V, VI/2 làn
8	Đường ĐT.617B	Giao đường Hành lang biển tại Tam Hòa	Giao ĐT.QL40B tại Tiên Hiệp	Cấp VI/2 làn
9	Đường gom cao tốc ĐN - QN	Đại Lộc	Núi Thành	Cấp IV/2 làn
10	Tuyến đường vành đai biển	Duy Xuyên	Núi Thành	Cấp IV/2-4 làn

B. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN

I. Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh

Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Tuyến đường thủy nội địa và cảng, bến thủy nội địa, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng địa phương quản lý

1. Tuyến đường thủy nội địa và cảng, bến thủy nội địa

TT	Tuyến đường thủy nội địa	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến cấp kỹ thuật
1	Sông Vu Gia	Ngã ba Quảng Huế	Cầu Bến Giằng	VI
2	Sông Yên	Ngã ba Quảng Huế	Đại Hiệp	VI
3	Sông Thu Bồn 2	Cầu Nông Sơn	Ngã ba sông Tranh	VI
4	Sông Cổ Cò	Cửa Đại	Điện Dương	VI
5	Sông Duy Vinh	Ngã ba An Lạc	Ngã ba Duy Phước	VI
6	Sông Bà Rén	Ngã ba An Lạc	Cầu Bà Rén cũ	VI
7	Sông Tam Kỳ	Ngã ba sông Trường Giang - Tam Kỳ	Cầu đường sắt Tam Kỳ	VI
8	Sông An Tân	Ngã ba sông Trường Giang - An Tân	Cầu Tam Mỹ	VI
9	Sông Đò	Ngã ba sông Cổ Cò (cách cầu Phước Trạch/ĐT.608 khoảng 100m về phía hạ lưu	Ngã ba sông Thu Bồn (Km6+000), xã Cẩm Thanh	VI
10	Sông Bàn Thạch	Cầu Tam Phú/QL40B	Hồ sông Đầm (Km11+000) xã Tam Thăng	VI

2. Hệ thống bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi

STT	Địa điểm	Dự kiến số lượng	Ghi chú
1	Thành phố Hội An	02	Căn cứ vào tiềm năng và yêu cầu phát triển thực tế, UBND tỉnh thường xuyên rà soát, trình HĐND tỉnh xem xét quyết định bổ sung hoặc điều chỉnh các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi tại các vị trí phù hợp, đảm bảo kết nối hệ thống giao thông đường thủy nội địa hoặc các loại hình giao thông khác
2	Thị xã Điện Bàn	05	
3	Huyện Đại Lộc	19	
4	Huyện Duy Xuyên	09	
5	Huyện Nông Sơn	01	
6	Huyện Thăng Bình	02	
7	Các huyện, thị xã, thành phố bổ sung theo yêu cầu phát triển		

Ghi chú:

- Đối với các tuyến đường bộ: Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu kinh tế thì quy mô xây dựng được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu kinh tế. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư;

- Đối với tuyến đường thủy nội địa: Vị trí, quy mô các bến thủy nội địa được cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung các đô thị để đảm bảo khả năng vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách phát triển du lịch tại địa phương./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện tại/ quy hoạch được duyệt	Dự kiến đến năm 2030
I	**Nguồn điện được xác định trong Quy hoạch điện VIII**			
	Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I và II	Huyện Núi Thành	1500	1500
II	**Các nguồn điện hiện có, dự kiến nâng công suất**			
1	Thủy điện Trà Linh 3	Huyện Nam Trà My	7,2	15,2
2	Thủy điện Đăk Sa	Huyện Phước Sơn	1,96	4
3	Thủy điện Đăk Di 1	Huyện Nam Trà My	28	30
4	Thủy điện Đăk Di 2	Huyện Nam Trà My	20	23
5	Thủy điện Trà Linh 2	Huyện Nam Trà My	27	30
6	Thủy điện Nước Biêu	Huyện Nam Trà My	14	17,6
III	**Các nguồn điện tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ trước, tiếp tục đầu tư, nâng công suất**			
1	Thủy điện Nước Bươu[1]	Huyện Nam Trà My	12,8	14
2	Thủy điện Nước Lah 1[2]	Huyện Nam Trà My	4	17
3	Thủy điện Nước Lah 2[2]	Huyện Nam Trà My	7	
4	Thủy điện Trà Leng 1	Huyện Nam Trà My	12	16
5	Thủy điện Trà Leng 2	Huyện Nam Trà My	18	25
6	Thủy điện Sông Bung 3A	Huyện Nam Giang	20	25

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện tại/ quy hoạch được duyệt	Dự kiến đến năm 2030
IV	**Các nguồn điện tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ trước, tiếp tục đầu tư**			
1	Nhà máy điện sinh khối Quế Sơn	Huyện Quế Sơn	6	6
2	Thủy điện An Điềm 2	Các huyện: Đông Giang, Đại Lộc	29,6	29,6
3	Thủy điện Tr' Hy	Huyện Tây Giang	30	30
4	Thủy điện Tăk Lê	Huyện Nam Trà My	29,5	29,5
5	Thủy điện Trà Linh 1	Huyện Nam Trà My	29,6	29,6
6	Thủy điện A Vương 5	Huyện Đông Giang	8	8
7	Thủy điện Nước Chè	Huyện Phước Sơn	30	30
V	**Các nguồn điện tiềm năng khác**			
	Phát triển các dự án nguồn điện tiềm năng (thủy điện, điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của tỉnh, phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII, đồng thời đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.			

Ghi chú:

- Việc triển khai đầu tư Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I và II, Nhà máy điện sinh khối Quế Sơn và các dự án thủy điện tiềm năng phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII; đồng thời phải được xem xét đánh giá kỹ về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện

tích chiếm đất,....; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định có liên quan;

- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư. Tùy theo yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn tại thời điểm đầu tư xây dựng có thể lựa chọn công suất máy biến áp truyền tải phù hợp, đảm bảo khả năng truyền tải công suất của nhà máy thủy điện.

[1] Dự án thủy điện Nước Bươu đang triển khai xây dựng dự kiến hoàn thành đầu năm 2024 với công suất 12,8MW và TBA nâng 18MWA - 10,5/22kV đấu nối vào TBA 110kV Nam Trà My, đường dây 22kV mạch đơn, AC150 dài 1km; giai đoạn sau nâng công suất lên 14 MW.

[2] Dự án thủy điện Nước Lah 1 và thủy điện Nước Lah 2 đã được phê duyệt Quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư. Đang thực hiện điều chỉnh gộp 02 Thủy điện Nước Lah 1 và Nước Lah 2 thành 01 dự án thủy điện Nước Lah và dự kiến nâng công suất lên thành 17MW./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRẠM BIẾN ÁP TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên trạm	Dự kiến công suất (MVA)		Dự kiến điện áp (kV)	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020	Năm 2030
A	**Trạm 550kV**				
	Thạnh Mỹ	2x450	2x900	500/220/35	500/220/35
B	**Trạm 220kV**				
1	Thạnh Mỹ	2x125	2x250	220/110/10	220/110/10
2	Tam Kỳ	2x125	2x250	220/110/22	220/110/22
3	Duy Xuyên		125	220/110/22	220/110/22
4	Tam Hiệp		250	220/110/22	220/110/22
5	Điện Bàn		250	220/110/22	220/110/22
6	Nam Hội An		250	220/110/22	220/110/22
7	Trạm cắt Đăk Ooc (đấu nối Thủy điện Lào)				
C	**Trạm 110kV**				
I	**Vùng 1**	**TP. Hội An, TX. Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Nông Sơn, Quế Sơn**			
1	Điện Nam - Điện Ngọc	25+40+63	40+2x63	110/22	110/22
2	Hội An	2x40	2x63	110/22	110/22
3	Vĩnh Điện		63		110/22
4	Điện Bàn	40	40+63	110/22	110/22

STT	Tên trạm	Dự kiến công suất (MVA)		Dự kiến điện áp (kV)	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020	Năm 2030
5	Điện Bàn nối cấp		63		110/22
6	Duy Xuyên	25+40	2x63	110/35/22 110/22	110/22
7	Duy Xuyên nối cấp		63		110/22
8	Đại Đồng	40	2x40	110/22	110/22
9	Đại Lộc	40+25	40+63	110/35/22	110/35/22
10	Nam Hội An		63		110/22
11	Nam Hội An nối cấp		63		110/22
12	Quế Sơn		40		110/22
13	Khe Diên (HT 2021)		25		22/35/110
14	Điện Ngọc		63		110//22
15	Hội An 2 (Cửa Đại)		40		110/22
16	Nam Phước		63		110/22
II	**Vùng 2**	**TP. Tam Kỳ và các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Thăng Bình**			
1	Tam Kỳ	63+25	2x63	110/35/22 110/22	110/22 110/22
2	Kỳ Hà	2x40	2x63	110/35/22 110/22	110/22 110/22
3	Hà Lam		40		110/22
4	Thăng Bình	2x25	25+63	110/35/22 110/35/22	110/22 110/35/22
5	Thăng Bình 2	40	2x40	110/22	110/22
6	Tam Thăng	40	2x63	110/22	110/22
7	Tam Anh	40	40+63	110/22	110/22

STT	Tên trạm	Dự kiến công suất (MVA)		Dự kiến điện áp (kV)	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020	Năm 2030
8	Tam Kỳ nối cấp	25	63	110/22	110/22
9	Hyosung		3x40		110/22
10	Trường Hải		2x63		110/22
11	Chu Lai		2x63		110/22
12	Bình Nam		40		110/22
13	Sân bay Chu Lai		63		110//22
14	Tam Tiến		40		110/22
15	Phú Ninh		40		110/22
16	Núi Thành		40		110/22
17	Thuận Yên		63		110/22
18	KCN Bắc Chu Lai		2x63		110/22
19	Tam Hiệp nối cấp		63		110/22
20	KCN Tam Thăng 1		2x63		110/22
21	KCN Tam Thăng MR		63		110/22
22	KCN Tam Anh		63		110/22
23	KCN Nam Tam Anh		63		110/22
24	Cảng Tam Hiệp		63		110/22
25	NM xử lý khí trên bờ (GTP)		2x32		110/6.6
III	**Vùng 3**	**Các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang**			
1	Thạnh Mỹ nối cấp	40	2x63	110/35/22	110/35/22
2	Xi măng Thạnh Mỹ	25	2x25	110/22	110/22
3	Đông Giang		25		110/22
4	Nam Giang		40+25		110/35/22

STT	Tên trạm	Dự kiến công suất (MVA)		Dự kiến điện áp (kV)	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020	Năm 2030
IV	**Vùng 4**	**Các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My**			
1	Phước Sơn	25	25	110/22	110/22
2	Tiên Phước		40		110/35/22
3	Nam Trà My		25		110/22
4	Hiệp Đức		40		110/22
5	Bắc Trà My		25		110/35/22

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp 500kV, 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đối với các máy biến áp 110kV, tùy thuộc vào cấp điện áp trung thế khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để bố trí số cuộn dây và cấp điện áp cho phù hợp;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
A	**Đường dây 500kV**			
1	Monsoon - Thạnh Mỹ		2x22	Xây dựng mới, đồng bộ nhà máy điện gió Monsoon (Lào)
2	Quảng Trạch - Dốc Sỏi		2x500	Chiều dài trên đất Quảng Nam 120km (đóng điện 6/2022)
3	Thạnh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi		4x35	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Thạnh Mỹ
4	TBK Miền Trung - Dốc Sỏi		2x18	Xây mới, đồng bộ TBK Miền Trung
5	Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2		2x199	Xây mới, cải tạo mạch 1, chuyển đấu nối vào TBA 500 kV Pleiku
6	Mạch 2 Đà Nẵng - Dốc Sỏi		2x100	Xây mới mạch 2, cải tạo mạch 1, trường hợp không mở rộng được ngăn lộ Dốc Sỏi, chuyển đấu nối mạch 2 về TBK Miền Trung

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
B	**Đường dây 220kV**			
1	Duy Xuyên - Rẽ Đà Nẵng - Tam Kỳ		4x2	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Duy Xuyên
2	Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi		4x1	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tam Hiệp
3	TĐ Nam Emoun - trạm cắt Đăk Ooc		2x51	Xây dựng, đồng bộ Thủy điện Nam Emoun (Lào), treo trước mạch 1
4	Trạm cắt Đăk Ooc - Thủy điện Sông Bung 2		2x10	Xây dựng mới, giải phóng công suất nguồn nhập khẩu từ Lào
5	Trạm cắt 220kV Đăk Ooc - Rẽ Xekaman 3 - Thạnh Mỹ		4x2	Xây mới, đấu nối trạm cắt 220kV Đắk Ooc, đồng bộ Thủy điện Nam Emoun Lào
6	Trạm cắt 220kV Đăk Ooc - Thạnh Mỹ		2x31	Cải tạo, nâng khả năng
7	Đắk Mi 2 - Rẽ Đắk My 3 - Đắk My 4A		2x5	Xây mới, đồng bộ Thủy điện Đắk Mi 2
8	Đăk Mi 1 - Đăk Mi 2		1x15	Xây mới, đồng bộ Thủy điện Đắk Mi 1
9	500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên		2x69	Xây dựng mới

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
10	Cải tạo Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi		2x100	Cải tạo, nâng khả năng tải
11	Điện Bàn - Nam Hội An		2x24	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Nam Hội An
12	Đà Nẵng 500 kV - Điện Bàn		2x12	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Điện Bàn
C	**Đường dây 110kV**			
I	**Xây dựng mới**			
1	**Vùng 1**	**TP. Hội An, TX. Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Nông Sơn, Quế Sơn**		
1.1	Thăng Bình 2 - Nam Hội An	AC 300	2x8	
1.2	Đấu nối trạm 110kV Vĩnh Điện	AC 300	2x4	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên
1.3	Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An	AC 300	2x21,5	
1.4	Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - (VT14) Duy Xuyên	AC 300	1x2,7	Chuyển đấu nối vào trạm 220kV Duy Xuyên. Đã hoàn thành năm 2022
1.5	Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - (VT13A) Thăng Bình 2	AC 300	1x2,7	Chuyển đấu nối vào trạm 220kV Duy Xuyên. Đã hoàn thành năm 2022

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
1.6	Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Quế Sơn	AC 300	2x20	
1.7	Thanh cái 110kV trạm 220kV Điện Bàn - thanh cái 110kV trạm 220 kV Duy Xuyên và các nhánh rẽ vào trạm 110kV	AC 300	2x20	Đấu nối sau trạm 220kV Điện Bàn (cải tạo thành mạch kép)
1.8	Đấu nối trạm 110kV Điện Ngọc (ĐNĐN 2)	AC 300	2x5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Ngũ Hành Sơn - Điện Nam Điện Ngọc
1.9	Đấu nối Hội An 2 (Cửa Đại)	AC 300	2x7	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110KV Trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An
1.10	Đấu nối trạm 110kV Nam Phước	AC 300	2x8	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An
1.11	Trạm 110kV Nam Hội An - thanh cái 110kV trạm 220kV Nam Hội An	AC 300	2x5	Đấu nối 110kV sau trạm 220kV Nam Hội An

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
2	**Vùng 2**	**TP. Tam Kỳ và các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Thăng Bình**		
2.1	Tam Thăng - Hyosung	ACSR 300	2x2,642	Đấu nối Trạm 110kV Hyosung
2.2	Đấu nối trạm 110kV Trường Hải	AC 300	2x1	Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà, khi chưa có đường dây này thì đấu tạm trên đường dây Dốc Sỏi - Tam Anh.
2.3	Đấu nối trạm 110kV Hà Lam	AC 300	2x4	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Thăng Bình 2 - Thăng Bình
2.4	Đấu nối trạm 110kV Bình Nam	AC 300	2x17	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nam Hội An - Bình Nam
2.5	Đấu nối trạm 110kV Chu Lai	AC 300	2x1,5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Anh - Dốc Sỏi.
2.6	Đấu nối trạm 110kV KCN Bắc Chu Lai 1	AC 300	2x6	Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp bằng đường dây mạch kép.
2.7	Nhánh rẽ vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp,	AC 300	2x4	Đường dây 110kV đấu nối sau Trạm 220kV Tam Hiệp

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
	chuyển tiếp từ mạch đường dây 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà			
2.8	Nhánh rẽ vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp, chuyển tiếp từ mạch đường dây 110kV Tam Anh - Thanh cái 110kV trạm 220kV Dốc Sỏi	AC 300	2x4	
2.9	Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà	AC 300	28	Giai đoạn I (2021 - 2025): thực hiện đầu tư xây dựng cung đoạn thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ. Giai đoạn II (2026 - 2030): thực hiện đầu tư xây dựng cung đoạn 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà.
2.10	Tam Thăng - KCN Tam Thăng 1	AC 300	2x5	
2.11	KCN Tam Thăng 1 - KCN Tam Thăng MR	AC 300	2x5	
2.12	Đấu nối trạm 110kV Sân bay Chu Lai	AC 300	2x5	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
2.13	Tam Anh - KCN Tam Anh	AC 300	2x4	
2.14	Đấu nối trạm 110kV Nam Tam Anh	AC 300	2x4	Đấu chuyển tiếp trên 01 mạch trên đường dây 110kV Tam Kỳ - Tam Hiệp 220kV
2.15	Đấu nối trạm 110kV Thuận Yên	AC 300	2x4	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Phước - TC 110kV trạm 220kV Tam Kỳ
2.16	Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp - Tam Tiến - 110kV Bình Nam	AC 300	2x45	
2.17	Đấu nối trạm 110kV Phú Ninh	AC 300	2x4	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Phước - thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ
2.18	Đấu nối trạm 110kV Núi Thành	AC 300	2x4	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà
2.19	Cảng Tam Hiệp - thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp	AC 300	2x5	

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
2.20	Đấu nối trạm 110kV nhà máy xử lý khí trên bờ (GTP)	AC185	2x9,6	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi
3	**Vùng 3**	**Các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang**		
3.1	Za Hưng - Đông Giang	AC 240	1x10	
3.2	110kV Thủy điện Tr'Hy - trạm 220kV Thạnh Mỹ	AC185	1x48,407 + 2x21,468	Phục vụ đấu nối thủy điện
3.3	Thanh cái 110kV trạm 220kV Thạnh Mỹ - Nam Giang	AC 185	1x30	Chuyển vận hành đường dây 35kV hiện hữu (đã xây dựng theo tiêu chuẩn 110kV) sang vận hành ở cấp điện áp 110kV
3.4	Nhà máy thủy điện An Điềm II - Trạm cắt 110kV An Điềm - ĐZ 110kV Đại Lộc - Xi măng Thạnh Mỹ	AC 185	1x13,3 + 2x1	Phục vụ đấu nối thủy điện
4	**Vùng 4**	**Các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My**		
4.1	Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Tiên Phước	AC 240	2x20	

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
4.2	Trạm 220kV thủy điện Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My - Nam Trà My - Trạm cắt Trà Don	AC 400 AC 330, AC 300	2x19,2 + 2x16,2 + 2x8,8	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.3	Đăk Di 1 - Trạm cắt Trà Don	AC 240	1x4,6	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.4	Tăk Lê - Đăk Di 1	AC 185	1x5,4	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.5	Đăk Di 2 - Trạm cắt Trà Don	AC 185	1x1	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.6	Trà Linh 1 - Trà Linh 2	AC 185	1x4,9	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.7	Trà Linh 2 - Trạm cắt Trà Don	AC 240	1x4	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.8	Nước Biêu - Trạm cắt Trà Don	AC 185	1x1,4	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.9	Trà Linh 3 - Đường dây Trà Linh 2 - Trạm cắt Trà Don	AC 240	2x1	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.10	Nước Lah - Trạm Nam Trà My	AC 185	1x2,5	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.11	Trà Leng 2 - Trạm cắt 110kV Trà My	AC 185	1x7	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.12	Nhà máy thủy điện Nước Chè - Phước Sơn	AC 185	1x6,6	Phục vụ đấu nối thủy điện
4.13	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 - Sông Tranh 3	AC 300	2x11	Phục vụ đấu nối thủy điện

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
4.14	Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4	AC 240	1x24	
4.15	Sông Tranh 2 - Bắc Trà My	AC 240	2x4	
II	**Cải tạo, nâng khả năng tải**			
1	Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ và các nhánh rẽ vào trạm 110kV	AC 300	2x35	Cải tạo thành mạch kép
2	Thanh cái 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - Đại Lộc	AC 300	2x15	Cải tạo thành mạch kép
3	Điện Nam Điện Ngọc - Hội An	AC 300	2x8	Cải tạo thành mạch kép
4	Đại Lộc - Đại Đồng	AC 2x185	2x14	Cải tạo thành dây phân pha
5	Đại Lộc - Xi măng Thạnh Mỹ	AC 2x185	2x38	Cải tạo thành dây phân pha
6	Xi măng Thạnh Mỹ - thanh cái 110kV trạm 220kV Thạnh Mỹ	AC 2x185	2x3	Cải tạo thành dây phân pha
7	Trạm 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi	AC 300	1x44,88	Giai đoạn I: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ thanh cái 110kV trạm 220kV

STT	Đường dây	Dây dẫn dự kiến	Chiều dài dự kiến (số mạch x km)	Ghi chú
				Tam Kỳ - 110kV Tam Kỳ. Giai đoạn II: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ 110kV Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi.
8	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - trạm 220kV Điện Bàn và các nhánh rẽ	AC 300	2x10	Cải tạo thành mạch kép
9	TC 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Tam Thăng (VT341)	AC300	2x3,2	Hoàn thành, đóng điện 9/2022
10	Tam Thăng (VT341) - (VT13) Trạm 110kV Tam Thăng	AC300	4x3,218	Cải tạo thành 04 mạch
11	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà	AC 300	2x17,2	

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 500kV, 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện đầu tư./.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
A	**Quy hoạch các công trình thủy lợi**	
I	**Xây dựng mới**	
1	Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trường Đồng	Huyện Núi Thành
2	Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Sông Kôn	Các huyện: Đại Lộc, Đông Giang
3	Hồ Hố Do (đang xây dựng)	Huyện Thăng Bình
4	Xây dựng đập chứa nước Cha Mai, xã Tam Lộc	Huyện Phú Ninh
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Mò Ó, xã Tiên Lập (đang xây dựng)	Huyện Tiên Phước
6	Hồ Suối Thỏ (đang xây dựng)	Huyện Tiên Phước
7	Hồ A Rộ	Huyện Đông Giang
8	Hồ Phước Hòa (đang xây dựng)	Huyện Hiệp Đức
9	Hồ Thôn 4	Huyện Phước Sơn
10	Hồ Thôn 6	Huyện Núi Thành
11	Hồ Năm Minh	Huyện Núi Thành
12	Hồ Đồng Cỏ	Huyện Núi Thành
13	Hồ Trung Chánh	Huyện Núi Thành
14	Hồ Hố Trác	Huyện Quế Sơn
15	Hồ Bà Mốc	Huyện Quế Sơn
16	Kiên cố hóa kênh Hồ chứa nước Việt An	Huyện Hiệp Đức
17	Hồ chứa nước Lộc Đại (đang xây dựng)	Huyện Quế Sơn
18	Xây dựng mới đập Vực Rin	Huyện Tiên Phước

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
19	Xây dựng đập Ồ Ồ	Huyện Tiên Phước
20	Xây dựng hồ chứa nước Đồng Cổng, thôn Lộc Tây 1, xã Quế Lộc	Huyện Nông Sơn
21	Xây dựng trạm bơm Đông An, xã Ninh Phước	Huyện Nông Sơn
22	Xây dựng mới Trạm bơm Cơ Bình 2, xã Bình Định Nam	Huyện Thăng Bình
23	Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu, vay vốn ADB	Toàn tỉnh
24	Và các công trình xây dựng mới khác...	Toàn tỉnh
II	**Nâng cấp, sửa chữa**	
1	Nâng cấp hồ Thắng Lợi	Huyện Tiên Phước
2	Nâng cấp hồ Đá Vách	Huyện Tiên Phước
3	Nâng cấp đập thủy lợi Đại Phong	Huyện Nông Sơn
4	Nâng cấp Trạm bơm Kỳ Lam xã Điện Thọ	TX. Điện Bàn
5	Nạo vét hồ Lai Nghi	TX. Điện Bàn
6	Nạo vét sông Trường Giang	Các huyện, thành phố: Núi Thành, Tam Kỳ
7	Hệ thống tưới cây trồng cạn phục vụ sản xuất nông nghiệp trên cát thích ứng biến đổi khí hậu tại xã Bình Phục	Huyện Thăng Bình
8	Nâng cấp hồ chứa nước Cửu Kiến	Huyện Đại Lộc
9	Nạo vét khơi thông dòng chảy cuối Khe Gai và kênh tiêu nội đồng	Huyện Đại Lộc
10	Nâng cấp đập Bà Xá	Huyện Phước Sơn
11	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Hoa	Huyện Đông Giang
12	Nâng cấp hồ Đá Chồng	Huyện Quế Sơn
13	Nạo vét hồ Vũng Tôm	Huyện Quế Sơn
14	Nâng cấp đập Hố Giữa	Huyện Quế Sơn

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
15	Nâng cấp hồ chứa Nước Rin	Huyện Bắc Trà My
16	Nâng cấp xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thủy lợi	TX. Điện Bàn
17	Dự án hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng với BĐKH tỉnh	Huyện Đại Lộc
18	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Đồng từ cầu Bến Lội ra sông Vu Gia tại cầu Ba Khe 1	Huyện Đại Lộc
19	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Quang từ Làng mới Phương Trung ra sông Vu Gia tại Cầu Chìm	Huyện Đại Lộc
20	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng 2 xã Đại Hưng, Đại Lãnh	Huyện Đại Lộc
21	Cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Xuân Phú	Huyện Quế Sơn
22	Khơi thông, nạo vét 2 tuyến kênh tiêu từ TT. Nam Phước đi Duy Phước và Duy Vinh	Huyện Duy Xuyên
23	Cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Duy Hòa, Duy Châu	Huyện Duy Xuyên
24	Nạo vét tuyến kênh nhánh N22-5 chiều dài 5 km ra đến của thoát sông Trường Giang	Huyện Thăng Bình
25	Mở rộng N22/2 (kênh Bàu bàng) từ đập Bàu Sim thị trấn Hà Lam đến sông Trường Giang	Huyện Thăng Bình
26	Mở mới tuyến kênh thoát nước từ hệ thống suối thôn Tú Nghĩa xã Bình Tú đến sông Trường Giang	Huyện Thăng Bình
27	Nạo vét trục tiêu Khe Ba la về sông Bàn Thạch đoạn từ Nghĩa Hòa, Bình Nam tới sông Bàn Thạch	Huyện Thăng Bình
28	Đề xuất cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Tam Đàn	TP. Tam Kỳ

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
29	Nạo vét khơi thông dòng chảy các đoạn hạ lưu sông Tam Kỳ và sông Bàn Thạch.	Các huyện, thành phố: Núi Thành, Tam Kỳ
30	Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (ADB9)	Các huyện: Phú Ninh, Đại Lộc, Hiệp Đức
31	Nâng cấp hệ thống An Trạch - Thanh Quít - Bầu Nít - Hà Thanh	Quảng Nam - Đà Nẵng
32	Nâng cấp, sửa chữa các công trình hư hỏng phát sinh khác	Toàn tỉnh
B	**Quy hoạch các công trình phòng chống thiên tai**	
I	**Xây dựng mới**	
1	Hệ thống tổ hợp công trình kênh, cống, đập hỗ trợ thoát lũ khu vực Tam Kỳ, nhằm điều tiết lũ trên sông Bàn Thạch kết nối thoát lũ từ hồ sông Đầm ra sông Trường Giang	Thành phố Tam Kỳ
2	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	Huyện Thăng Bình
3	Kè sông Tà làng khu vực trung tâm cụm xã A Zứt, xã Bhalêê	Huyện Tây Giang
4	Kè sông Trường	Huyện Bắc Trà My
5	Đập ngăn dòng sông Avương kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc huyện Tây Giang	Huyện Tây Giang
6	Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa	Huyện Đại Lộc
7	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghĩa, xã Đại An, huyện Đại Lộc	Huyện Đại Lộc
8	Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	Huyện Duy Xuyên
9	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	Huyện Núi Thành

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
10	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại	TP. Hội An
11	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An	TP. Hội An
12	Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc	TX. Điện Bàn
13	Kè chống sạt lở thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng	TX. Điện Bàn
14	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế, Đại Cường	Huyện Đại Lộc
15	Kè Chống sạt lở thôn Giao Thủy	Huyện Đại Lộc
16	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông, xã Duy Vinh	Huyện Duy Xuyên
17	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực xã Duy Thu và xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên (Giai đoạn 2)	Huyện Duy Xuyên
18	Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	Huyện Duy Xuyên
19	Kè chống sạt lở sông Ly Ly, thôn An Lạc, xã Duy Thành	Huyện Duy Xuyên
20	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Trung Phước	Huyện Nông Sơn
21	Kè chống sạt lở bờ sông Trường	Huyện Phước Sơn
22	Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ, khối phố 7, phường An Sơn	TP. Tam Kỳ
23	Chỉnh trị sông Quảng Huế	Huyện Đại Lộc
24	Bờ biển thôn Hà Lộc	Huyện Núi Thành
25	Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Bình Trung, xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Huyện Núi Thành
26	Kè chống sạt lở sông Bà Rén, thôn Bà Rén, xã Quế Xuân 1	Huyện Quế Sơn

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
27	Kè chống sạt lở khẩn cấp Bàu Nít đoạn qua sông Bầu Sáu, thôn Hà Tây, Xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn	TX. Điện Bàn
28	Kè chống sạt lỡ khẩn cấp sông Bình Phước đoạn qua thôn Lạc Thành Tây, Lạc Thành Đông xã Điện Hồng	TX. Điện Bàn
29	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ Khu vực An Bàng, thành phố Hội An đến Điện Ngọc, thị Xã Điện Bàn	Các thị xã, thành phố: Hội An, Điện Bàn
30	Xây dựng giải pháp xử lý thoát lũ lưu vực sông Tam Kỳ nhằm chống ngập lụt cho thành phố Tam Kỳ, huyện Thăng Bình, huyện Núi Thành	Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình, Núi Thành
31	Nạo Vét khơi thông kênh tiêu thoát nước Điện Nam Bắc - Điện Nam Đông	TX. Điện Bàn
32	Nạo vét, khơi thông hệ thống tưới tiêu sông La Thọ - Thanh Quýt	TX. Điện Bàn
33	Bờ Nam sông Tam Kỳ	Huyện Núi Thành
34	Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua Vĩnh Điện, Điện Minh	TX. Điện Bàn
35	Bờ hữu sông Bình Phước, đoạn qua đập Bàu Nít	TX. Điện Bàn
36	Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua xã Điện Hồng	TX. Điện Bàn
37	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn chảy qua Triêm Tây	TX. Điện Bàn
38	Bờ hữu sông Thanh Quýt	TX. Điện Bàn
39	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang	TX. Điện Bàn
40	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước	TX. Điện Bàn
41	Bờ tả sông Bến Giá qua xã Điện Phong	TX. Điện Bàn
42	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Trung	TX. Điện Bàn
43	Bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An	TX. Điện Bàn
44	Bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương	TX. Điện Bàn

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
45	Bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thắng Nam	TX. Điện Bàn
46	Bờ hữu sông Bàu Sấu	TX. Điện Bàn
47	Bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng	TX. Điện Bàn
48	Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ	TX. Điện Bàn
49	Bờ hữu sông Vĩnh Điện, đoạn qua Cẩm Đồng	TX. Điện Bàn
50	Bờ hữu sông Thu Bồn, đoạn qua Bến Hục - Kỳ Long	TX. Điện Bàn
51	Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua Tứ Câu	TX. Điện Bàn
52	Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc	Huyện Đại Lộc
53	Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa	Huyện Đại Lộc
54	Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hảo	Huyện Đại Lộc
55	Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây - Tây Lễ	Huyện Đại Lộc
56	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước	Huyện Đại Lộc
57	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà	Huyện Đại Lộc
58	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Dục Đông - Tịnh Đông Tây	Huyện Đại Lộc
59	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông	Huyện Đại Lộc
60	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên	Huyện Đại Lộc
61	Kè từ chợ Phú Đa - Khe Cát	Huyện Duy Xuyên
62	Kè Khe Cát - Cầu Cây Khế	Huyện Duy Xuyên
63	Kè khu dân cư từ tổ 5 - Tổ 6	Huyện Duy Xuyên
64	Kè Trạm bơm Vinh Cường - Cầu Mỹ Lược	Huyện Duy Xuyên
65	Kè khu dân cư mới Mỹ Lược	Huyện Duy Xuyên
66	Kè khu vực sau chợ Mỹ Lược	Huyện Duy Xuyên
67	Kè khu vực Cỏ Cùn - Trụ điện Lệ Bắc	Huyện Duy Xuyên
68	Kè khu dân cư Cù Bàn - Cồn Đu	Huyện Duy Xuyên
69	Kè khu dân cư Vạn Buồng	Huyện Duy Xuyên
70	Kè từ cầu Chiêm Sơn - Khu dân cư Xuân Sơn	Huyện Duy Xuyên

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
71	Kè chống sạt lở Kênh Nam	Huyện Duy Xuyên
72	Kè Đồng Loát	Huyện Duy Xuyên
73	Kè Cầu suối Yến	Huyện Duy Xuyên
74	Kè Bắc Biên	Huyện Duy Xuyên
75	Kè gia cố chống sạt lở ven sông Xóm Dạng	Huyện Duy Xuyên
76	Kè từ bãi Đào tơ đến chân cầu đường tránh lũ	Huyện Duy Xuyên
77	Kè chống sạt lở khu dân cư An lạc	Huyện Duy Xuyên
78	Kè khu dân cư Bắc Trà Đông	Huyện Duy Xuyên
79	Kè phía Bắc cầu Hà Tân	Huyện Duy Xuyên
80	Gia cố kè nam Đông Bình	Huyện Duy Xuyên
81	Kè chống sạt lở từ Cầu Hà Tân đến chợ Bàn Thạch	Huyện Duy Xuyên
82	Kè chống sạt lở ven sông thôn Trung Phường	Huyện Duy Xuyên
83	Kè khu đô thị Nồi Rang	Huyện Duy Xuyên
84	Kè chống sạt lở khu dân cư Miếu Trắng - Bến Hến	Huyện Duy Xuyên
85	Kè chống sạt lở Bến An Lương	Huyện Duy Xuyên
86	Kè chống sạt lở khu dân cư Hà Nhuận	Huyện Duy Xuyên
87	Kè chống sạt lở khu dân cư Triều Châu	Huyện Duy Xuyên
88	Kè chống xói lở khu vực UBND xã Phước Lộc và trường THCS Phước Lộc	Huyện Phước Sơn
89	Kè chống xói lở khu vực trường TH và THCS và sân vận động xã	Huyện Phước Sơn
90	Kè chống xói lở bờ suối nước Xe	Huyện Phước Sơn
91	Kè chống xói lở bờ suối nước Sa	Huyện Phước Sơn
92	Kè chống sạt lở bờ sông Bàn Thạch	TP. Tam Kỳ
93	Kè chống sạt lở bờ Đông sông Cái	Huyện Nam Giang
94	Kè chống sạt lở suối Ban Mai, Song Vàng, Phu Son	Huyện Đông Giang
95	Kè chống sạt lở suối Đha Nghi, Lấy, Vầu	Huyện Đông Giang

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
96	Kè chống sạt lở suối A Duông, Tà Xí, Ka Nơm, Tà Vạc	Huyện Đông Giang
97	Kè chống sạt lở suối Hiệp, Nhiều	Huyện Đông Giang
98	Kè chống sạt lở suối Tu Ngung, A Dung	Huyện Đông Giang
99	Kè chống sạt lở suối Tây Yên	Huyện Phú Ninh
100	Kè sông Bà Rén	Huyện Quế Sơn
101	Kè sông Ly Ly	Huyện Quế Sơn
102	Kè sông Ly Ly giai đoạn 2	Huyện Quế Sơn
103	Kè chống sạt lở bờ sông Trạm	Huyện Bắc Trà My
104	Trung tâm huyện	Huyện Nam Trà My
105	Kè chống sạt lở Làng ông Hiền	Huyện Nam Trà My
106	Cánh đồng Mừng Lứt	Huyện Nam Trà My
107	Kè chống xói lở sông Bồng Miêu xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	Huyện Phú Ninh
108	Kè chống sạt lở Nam Sông Vĩnh Điện, thôn Hòa An, xã Điện Phong, thị xã Điện Bàn	TX. Điện Bàn
109	Hệ thống tiêu thoát nước mùa mưa lũ, kết hợp với tưới tiêu mùa nắng và đê ngăn mặn tại các xã vùng đông huyện Thăng Bình	Huyện Thăng Bình
110	Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Thu Bồn	Các huyện, thị xã: Điện Bàn, Duy Xuyên
111	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Quang, Tam Giang	TP. Tam Kỳ
112	Kè Thanh Hà, phường Thanh Hà	TP. Tam Kỳ
113	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Duy Thành, Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Huyện Duy Xuyên
114	Nạo vét, kè chắn sông Đào đảm bảo thoát lũ thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Huyện Duy Xuyên

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
115	Nâng cấp kè, đê ngăn mặn kết hợp giao thông các xã vùng Đông huyện Núi Thành	Huyện Núi Thành
116	Kè ven sông nội thị - thị trấn Prao, huyện Đông Giang	Huyện Đông Giang
117	Kênh tiêu úng và thoát lũ tại 04 xã vùng Đông huyện Quế Sơn	Huyện Quế Sơn
118	Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch	TP. Tam Kỳ
119	Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện	TX. Điện Bàn
120	DA Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam	Các huyện, thành phố: Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Tam Kỳ
121	Các công trình phát sinh mới	Toàn tỉnh
II	**Nâng cấp, sửa chữa**	
1	Nâng cấp Đê Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc, Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Giang	Huyện Núi Thành
2	Nâng cấp, sửa chữa các công trình xuống cấp phù hợp theo điều kiện thực tế	Toàn tỉnh

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước dự kiến
I	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	Nhà máy nước Tam Hiệp	10.000	Hồ Thái Xuân
2	Nhà máy nước Tam Hiệp	15.000	Hồ Phú Ninh
3	Nhà máy nước Tam Kỳ	30.000	Hồ Phú Ninh
4	Nhà máy nước Hội An	21.000	Sông Thu Bồn
5	Nhà máy nước Thạnh Mỹ	5.000	Sông Cái
6	Nhà máy nước Vĩnh Điện 1	1.000	Sông Thu Bồn
7	Nhà máy nước Vĩnh Điện 2	5.000	Sông Thu Bồn
8	Nhà máy nước Trảng Nhật	50.000	Sông La Thọ
9	Nhà máy nước Khâm Đức	6.000	Suối Trèo
10	Nhà máy nước Duy Xuyên	6.000	Sông Thu Bồn
11	Nhà máy nước Nam Phước	20.000	Sông Thu Bồn
12	Nhà máy nước Thăng Bình	21.000	Sông Ly Ly, hồ Phú Ninh
13	Nhà máy nước Phú Ninh	1.000	Hồ Phú Ninh
14	Nhà máy nước Tân An	1.000	Sông Tranh
15	Nhà máy nước Ái Nghĩa	10.000	Sông Vu Gia
16	Nhà máy nước Đông Phú	9.000	Hồ Việt An
17	Nhà máy nước Tiên Phước	5.000	Sông Tiên
18	Nhà máy nước Nam Trà My	1.500	Suối Đôi

STT	Công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước dự kiến
19	Nhà máy nước Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	5.000	Định hướng sử dụng nước thô của các nhà máy nước lân cận
II	**Đầu tư xây dựng mới**		
1	Nhà máy nước Phú Thuận	7.000	Sông Thu Bồn
2	Nhà máy nước Hà Tân	2.000	Sông Vu Gia
3	Nhà máy nước Giao Thủy	2.000	Sông Thu Bồn
4	Nhà máy nước Sông Vu Gia	4.800	Sông Vu Gia
5	Nhà máy nước Động Hà Sống	50.000	Sông Vu Gia
6	Nhà máy nước Khe Tân	20.000	Hồ Khe Tân
7	Nhà máy nước Bình Lãnh	2.000	Hồ Cao Ngạn
8	Nhà máy nước Bình Phú	2.000	Hồ Bình Phù
9	Nhà máy nước Tĩnh Yên	7.000	Sông Thu Bồn
10	Nhà máy nước Kiểm Lâm	30.000	Sông Thu Bồn
11	Nhà máy nước Tân Bình	3.000	Sông Thu Bồn
12	Nhà máy nước Hiệp Thuận	1.400	Sông Tranh
13	Nhà máy nước Phước Hiệp	2.000	Suối Khe Su, suối Bờ Lao
14	Nhà máy nước Gò Nổi	4.000	Sông Thu Bồn
15	Nhà máy nước Bắc Trà My	4.000	Thác 5 tầng của Suối Ồ Ồ, xã Trà Giang
16	Nhà máy nước Đồng Xanh	2.500	Sông Vu Gia
17	Nhà máy nước Chu Lai	95.000	Hồ Phú Ninh
18	Nhà máy nước thị trấn Prao	2.000	Suối
19	Nhà máy nước Sông Vàng	1.500	Sông Vàng
20	Nhà máy nước Quế Trung - Nông Sơn	5.000	Sông Thu Bồn

STT	Công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước dự kiến
21	Nhà máy nước sạch liên xã huyện Quế Sơn	5.000	Hồ Hương Mao
22	Nhà máy nước Tơ Viêng	7.000	Suối, nước ngầm…
23	Nhà máy nước AXan	2.000	Hồ thủy điện A Vương
24	Nhà máy nước Chà Vàl	2.000	Sông Bung
	Tổng	**485.700**	

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
1	**Thành phố Hội An**		
1.1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	2,6
1.2	Khu xử lý chất thải rắn Hội An	Xã Cẩm Hà	5,4
2	**Thị xã Điện Bàn**		
	Khu xử lý chất thải rắn Điện Bàn	Xã Điện Hòa	4,0
3	**Huyện Đại Lộc**		
3.1	Khu chôn lấp rác thải Đại Hiệp	Thị trấn Ái Nghĩa	11,7
3.2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Bắc Quảng Nam	Thị trấn Ái Nghĩa	3,8
3.3	Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải nguy hại	Xã Đại Hiệp	1,7
4	**Huyện Nam Giang**		
4.1	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ	1,6
4.2	Khu xử lý chất thải rắn Chàl Vàl	Xã Chà Vàl	1,5
5	**Huyện Đông Giang**		
5.1	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Prao	Thị trấn Prao	3,0
5.2	Khu xử lý chất thải rắn Mà Cooih	Xã Mà Cooih	5,0
5.3	Khu xử lý chất thải rắn Jơ Ngây	Xã Jơ Ngây	5,0
6	**Huyện Tây Giang**		
	Khu xử lý chất thải rắn A Chiing	Xã A Tiêng	1,5
7	**Huyện Duy Xuyên**		
	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Duy Xuyên	Xã Duy Hòa	8,5

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
8	**Huyện Quế Sơn**		
8.1	Khu xử lý rác thải Đông Phú	Thị trấn Đông Phú	1,6
8.2	Khu xử lý chất thải rắn Quế Cường	Xã Quế Mỹ	15,0
9	**Huyện Nông Sơn**		
	Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm huyện Nông Sơn	Thị trấn Trung Phước	5,0
10	**Huyện Hiệp Đức**		
	Khu xử lý chất thải rắn Tân An	Thị trấn Tân An	5,0
11	**Huyện Phước Sơn**		
11.1	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị trấn Khâm Đức	Thị trấn Khâm Đức	3,0
11.2	Khu xử lý chất thải rắn Phước Hòa	Xã Phước Hòa	5,0
12	**Huyện Thăng Bình**		
	Khu xử lý chất thải rắn huyện Thăng Bình	Xã Bình Phú	7,0
13	**Huyện Phú Ninh**		
	Khu xử lý chất thải rắn Tam Vinh	Xã Tam Vinh	8,0
14	**Huyện Tiên Phước**		
14.1	Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hà	Xã Tiên Hà	6,0
14.2	Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp	5,0
15	**Huyện Bắc Trà My**		
	Nhà máy phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Trà My	Xã Trà Sơn	7,3
16	**Huyện Nam Trà My**		
16.1	Khu xử lý chất thải rắn Trà Don	Xã Trà Don	5,0
16.2	Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm hành chính huyện	Xã Trà Mai	4,4
17	**Huyện Núi Thành**		
17.1	Bãi rác Tam Nghĩa	Xã Tam Nghĩa	5,2
17.2	Bãi rác Tam Xuân 2	Xã Tam Xuân 2	15,0
17.3	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	Xã Tam Nghĩa	35,4

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	**Văn hóa**	
1	Trung tâm văn hóa, thể thao các huyện, thị xã, thành phố	Toàn tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng tỉnh	TP. Tam Kỳ
3	Cải tạo, nâng cấp khối nhà chính Trung tâm Văn hóa tỉnh Quảng Nam	TP.Tam Kỳ
4	Xây dựng Khối biểu tượng văn hóa Quảng Nam	TP. Tam Kỳ
5	Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh	TP. Tam Kỳ
6	Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống	TP. Tam Kỳ
7	Xây dựng sản phẩm du lịch Làng văn hóa Làng cổ Lộc Yên - Thạnh Bình	Huyện Tiên Phước
8	Dự án Công viên cảnh quan ven sông Bàn Thạch	TP. Tam Kỳ
9	Tôn tạo cảnh quan, môi trường, các hạng mục thiết yếu khu di tích lịch sử Trung Trung Bộ - Nước Oa, Trà Tân	Huyện Bắc Trà My
10	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương	Huyện Thăng Bình
11	Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm Pa Duy Xuyên	Huyện Duy Xuyên
12	Bảo tàng Hội An	TP. Hội An
13	Bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian	Toàn tỉnh

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
II	**Thể thao**	
1	Nhà thi đấu thể thao	Huyện Đại Lộc
2	Đầu tư, nâng cấp sân vận động tỉnh	TP. Tam Kỳ
3	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	TP. Tam Kỳ
4	Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh	TP. Tam Kỳ
5	Phát triển 10 sân gôn tại vị trí tiềm năng phục vụ phát triển ngành dịch vụ, du lịch trong nước và quốc tế	Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Núi Thành, Thăng Bình, Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn
6	Khu thể thao các khu đô thị	Các huyện, thị xã, thành phố

(Xem tiếp Công báo số 201 + 202)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng